

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành đào tạo: **Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản**
(Environmental Management of Fisheries and Aquaculture)

Mã số: **86203- -**

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại Học Nha Trang**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

Ngôn ngữ đào tạo: **Tiếng Anh**

Khánh Hòa, 11/2020

MỤC LỤC

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
1.1 Giới thiệu về cơ sở đào tạo	1
1.1.1 Giới thiệu về trường Đại học Nha Trang.....	1
1.1.2 Giới thiệu về dự án TUNASIA	3
1.2 Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo.....	4
1.3 Giới thiệu về đơn vị chuyên môn đảm nhận nhiệm vụ đào tạo.....	7
1.3.1 Viện Nuôi trồng Thủy sản	8
1.3.2 Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường.....	8
1.3.3 Khoa Công nghệ thực phẩm	9
1.4 Lý do đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản (ngành mới chưa có trong danh mục đào tạo).....	10
PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	13
2.1 Khái quát chung về quá trình đào tạo của trường Đại học Nha Trang.....	13
2.2 Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu	16
2.3 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	23
2.3.1 Thiết bị phục vụ đào tạo	23
2.3.2 Thư viện.....	26
2.3.3 Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành.....	27
2.4 Hoạt động nghiên cứu khoa học	28
2.4.1 Đề tài khoa học đã thực hiện	28
2.4.2 Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn	34
2.5 Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu	36
2.6 Hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học	39
PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO.....	44
3.1. Chương trình đào tạo.....	44
3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo.....	44
3.1.2. Tóm tắt chương trình đào tạo.....	44
3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	52
3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh	52
3.2.2. Kế hoạch đào tạo	55
3.2.3 Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo.....	57
3.3. Đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo.....	60
PHẦN 4: CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN.....	110

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1 Giới thiệu về cơ sở đào tạo

1.1.1 Giới thiệu về trường Đại học Nha Trang

Trường Đại học Nha Trang tiền thân là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam). Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155-CP của Hội đồng Chính phủ, Khoa Thủy sản tách thành Trường Thủy sản. Hiện nay, Trường Đại học Nha Trang được xem là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học có bề dày truyền thống 60 năm và đã có 45 năm đứng chân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trường đã đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực quan trọng về thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác thủy sản) khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế - xã hội cho khu vực, đóng góp một phần to lớn cho sự phát triển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như của ngành Thủy sản của Việt Nam.

Trường Đại học Nha Trang có sứ mạng là đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và quốc gia.

Tầm nhìn của Nhà trường là đến năm 2030 là trường đại học định hướng ứng dụng đa lĩnh vực đạt trình độ của các đại học được xếp hạng cao trong khu vực Đông nam Á; từng bước tiến đến đại học định hướng nghiên cứu.

Cơ sở chính của Trường Đại học Nha Trang với khuôn viên rộng 24 héc ta, tọa lạc tại một trong những vị trí đẹp nhất bên bờ vịnh Nha Trang, là một địa chỉ văn hóa, khoa học trọng điểm của thành phố Nha Trang và tỉnh Khánh Hòa.

Trường Đại học Nha Trang hiện có 14 khoa, viện đào tạo; 4 viện và trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và 14 đơn vị quản lý, phục vụ đào tạo.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu cơ hữu Trường Đại học Nha Trang hiện nay (năm 2020) có 596 người, trong đó có 414 (70%) giảng viên, với 22 phó giáo sư; 104 tiến sĩ; 30 GV đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài, 32 GV đang làm nghiên cứu sinh trong nước. Trên 60% trình độ tiến sĩ đã được đào tạo tại các nước phát triển (Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Nga, Na Uy, Úc, Hàn Quốc...) và trên 50% trình độ thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài.

Trường Đại học Nha Trang đã được Hội đồng kiểm định chất lượng quốc gia công nhận là một trong 20 trường đại học đạt chuẩn chất lượng đào tạo nguồn nhân lực bậc cao, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nhà trường hiện đang đào tạo 6 chuyên ngành trình độ tiến sĩ, 18 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 43 chuyên ngành trình độ đại học và 15 ngành trình độ cao đẳng. Lưu lượng người học thường xuyên của Trường là 15.000 sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Qua 60 năm xây dựng và phát triển, đến nay Trường đã đào tạo được: 90 tiến sĩ, 3500 thạc sĩ, trên 40.000 kỹ sư, cử nhân đại học và 10.000 cử nhân cao đẳng.

Trường Đại học Nha Trang hiện nay đang hợp tác về đào tạo và nghiên cứu với gần 60 trường đại học, viện nghiên cứu của 17 quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức phi chính phủ trên thế giới.

Trường Đại học Nha Trang (Trường Đại học Thủy sản trước kia) là một trong những trường đầu tiên và đi đầu trong lĩnh vực đào tạo nông, ngư nghiệp tại Việt Nam. Trường Đại học Nha Trang có tiềm năng chất xám với đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên dày dặn kinh nghiệm trong các lĩnh vực Nuôi trồng, chế biến, khai thác thủy sản cũng như quản lý môi trường trong doanh nghiệp thủy sản.

Trường Đại học Nha Trang có một đội ngũ đông đảo các cán bộ giảng dạy và làm việc trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, công nghệ sinh học và kỹ thuật môi trường rất gần gũi với chuyên ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản.

Bên cạnh các chương trình phối hợp đào tạo sau đại học về lĩnh vực khoa học và công nghệ môi trường, Trường Đại học Nha Trang đã tích cực tham gia các chương trình mục tiêu nghiên cứu về Kinh tế biển đảo và biến đổi khí hậu Bộ Khoa học Công nghệ quản lý. Đồng thời với chương trình nghiên cứu trong nước, các cán bộ khoa học thuộc Trường Đại học Nha Trang cũng đã cố gắng trao đổi khóa học ngắn hạn với các trường đại học tiên tiến trên thế giới và cử các cán bộ trẻ đi tu nghiệp tại nước ngoài với học bổng do nước ngoài cấp. Tuy nhiên, việc đào tạo còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ và không liên tục đã gặp không ít khó khăn trong khi thực hiện và thiếu trọng tâm.

Trường Đại học Nha Trang đã 2 lần đạt chuẩn kiểm định chất lượng đào tạo nguồn nhân lực bậc cao, đáp ứng nhu cầu xã hội. Năm 2009 là một trong 20 trường đại học đầu tiên của cả nước được Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Năm 2018 tiếp tục nhận Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng lần 2 do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH QG TPHCM cấp.

Ghi nhận công lao đóng góp trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì,

hạng Nhất và Huân chương Độc lập hạng Ba, hạng Nhì và hạng Nhất. Năm 2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

1.1.2 Giới thiệu về dự án TUNASIA

Dự án Tuning environmental competences in Asian fishery education for sustainable development (TUNASIA) 2017-3303/001-001 được tài trợ bởi Erasmus+ tập trung vào việc hiện đại hóa và phát triển chương trình giảng dạy của trường đại học trong một hệ thống giáo dục liên ngành với mạng lưới hợp tác giữa công ty, tổ chức nghiên cứu và các bên liên quan trọng khu vực của các nước tham gia dự án.

Viện Nuôi trồng thủy sản – ĐH Nha Trang tham gia dự án “Nâng cao năng lực đào tạo ngành thủy sản cho khu vực Đông Nam Á, hướng tới phát triển bền vững”, mã số: 586144-2017. Dự án thuộc chương trình Erasmus Plus Nâng cao năng lực giáo dục đại học (CBHE), tiểu chương trình 2 (key action 2) do Cơ quan Phát triển Văn hóa, Nghe nhìn và Giáo dục phát triển khai thực hiện (The Education, Audiovisual and culture Executive Agency – EACEA) dưới sự tài trợ của Ủy ban Châu Âu (EC). Tham gia dự án có các trường Đại học của châu Âu (Ostfalia University of Applied Sciences, Đức, đơn vị chủ trì; Link Campus University, Italia; University of Wolverhampton, Anh; Galway Mayo Institute of Technology Ireland; Alternative aquaculture association of Lithuania, Thái Lan có 2 trường tham gia (Maejo University và Khon Kaen University, phía Việt Nam có các trường Đại học Nha Trang, đại học Nông Lâm Tp. HCM, Đại học Thái Nguyên và Viện Hải Dương học. Dự án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo Quyết định số 5016/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Mục tiêu dự án nhằm nâng cao năng lực đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản cho khu vực Đông Nam Á, hướng đến phát triển bền vững thông qua việc xây dựng/nâng cấp các chương trình đào tạo nuôi trồng thủy sản hiện có, trong đó coi trọng việc quản lý môi trường. Chúng tôi xây dựng đề án nhằm nâng cao năng lực và nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường cho tất cả các đối tác tham gia nghiên cứu và đào tạo về Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản. Mục tiêu cuối cùng là đào tạo được những cán bộ nòng cốt trong lĩnh vực thủy sản có kiến thức và năng lực thực tế về sản xuất và xử lý tốt các vấn đề về môi trường, chất lượng sản phẩm từ đó hướng tới nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản bền vững và thân thiện với môi trường.

Đề án sẽ được thực hiện cùng với các Viện nghiên cứu, Trường đại học của (Anh, Đức, Nga, Ireland, Thái Lan và Việt Nam) tham gia trong dự án TUNASIA. Các

đối tác thảo luận để thiết lập một chương trình đào tạo Thạc sĩ quốc tế liên ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản, chia sẻ các kết quả nghiên cứu, các dự án đã thực hiện về quản lý và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thủy sản trước khi xả thải ra môi trường bên ngoài. Đặc biệt, dự án sẽ tập trung vào nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường sống, song song với các lớp học chuyên ngành cho các học viên cao học, nhóm chuyên gia của dự án sẽ tham gia giảng dạy và thuyết trình về lĩnh vực môi trường cho sinh viên đại học thuộc các ngành liên quan tới thủy sản như Quản lý thủy sản, Chế biến thủy sản và Nuôi trồng Thủy sản.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ được xây dựng để đào tạo các chuyên gia nhận thức đúng đắn vai trò quan trọng trong việc quản lý môi trường của cơ sở NTTS, chế biến thủy sản, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản hướng tới sản xuất an toàn, bền vững và thân thiện với môi trường. Chương trình nhằm trang bị cho học viên những kiến thức về tác động của hoạt động sản xuất thủy sản đến môi trường, kỹ thuật quản lý môi trường, đồng thời cung cấp các kỹ năng cần thiết để nghiên cứu về chính sách, luật thủy sản về bảo vệ nguồn lợi và môi trường một cách khoa học nhằm đáp ứng tốt các quy chuẩn xuất khẩu sản phẩm thủy sản.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ sẽ được giảng dạy tại trường Đại học Nha Trang, Việt Nam với sự hợp tác của các đối tác về tri thức. Chương trình sẽ được giảng dạy bằng tiếng Anh, do đó cho phép tuyển sinh học viên từ tất cả các nước trên thế giới và ưu tiên cho các nước là đối tác tham gia đào tạo với Trường Đại học Nha Trang.

1.2 Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo

Nuôi trồng thủy sản, Chế biến và Xuất khẩu thủy sản đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc và có đường bờ biển dài rất thuận lợi phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong nhiều năm. Cùng với sự phát triển về quy mô, kỹ thuật để nâng cao sản lượng của nuôi trồng thủy sản thì việc mở rộng và hiện đại hóa dây chuyền chế biến thủy sản của nhà máy chế biến đã và đang nâng cao giá thành sản phẩm thủy sản Việt Nam. Chính vì vậy, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân luôn được Nhà nước quan tâm và đầu tư.

Những năm gần đây, do sự phát triển nóng của các mô hình nuôi trồng thủy sản nên người dân và doanh nghiệp đã phá vỡ quy hoạch nuôi trồng thủy sản. Đa số người

nuôi chỉ quan tâm tới kỹ thuật nâng cao năng suất nuôi trồng để thu được lợi nhuận cao nhất có thể, ít quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chế biến thủy sản đã đầu tư dây chuyền sản xuất chất lượng nhưng chưa chú trọng tới việc xử lý chất thải trước khi xả thải ra môi trường. Do đó, môi trường nước ở vùng xả thải của nhà máy chế biến thủy sản và các vùng nuôi trồng thủy sản đều được đánh giá là đã bị ô nhiễm. Một lượng lớn sản phẩm thủy sản không xuất khẩu được do không đáp ứng đủ tiêu chuẩn chất lượng về môi trường (ISO 14000, ISO19011). Điều này càng đòi hỏi Việt Nam phải có những cán bộ được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản, có khả năng hội nhập cao để tiếp thu những thành quả, kinh nghiệm quý báu về quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản từ những nước phát triển.

Hiện nay, cơ sở NTTS, chế biến thủy sản, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản của Việt Nam đang còn thiếu đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu có trình độ cao về quản lý môi trường. Đồng thời, các trường đại học, viện nghiên cứu chính sách đang rất cần những cán bộ quản lý có kiến thức liên ngành (Khai thác thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Chế biến thủy sản, Công nghệ sinh học và môi trường), có trình độ ngoại ngữ cao, có khả năng tổng hợp, cải tiến, cập nhật chương trình đào tạo, phát triển và giảng dạy các chương trình đạt trình độ quốc tế. Bên cạnh đó, các sinh viên tốt nghiệp các ngành học thuộc lĩnh vực thủy sản và các ngành gần từ trường Đại học Nông lâm Huế, Nha Trang, Nông lâm Tp Hồ Chí Minh, Cần Thơ sẽ tạo nguồn ứng cử viên lớn cho chương trình thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản. Theo đánh giá của các chuyên gia trong ngành, nhân lực bậc cao về quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản của nước ta còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường nhân lực.

Việc tổ chức đào tạo thạc sĩ bằng ngôn ngữ Anh liên ngành Nuôi trồng thủy sản, Chế biến thủy sản và Công nghệ sinh học & Môi trường chuyên sâu về Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản của Trường Đại học Nha Trang với sự tham gia của các Viện nghiên cứu, trường đại học trong nước và quốc tế tham gia vào Dự án TUNASIA không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu trên mà đây còn là chương trình đào tạo chất lượng cao có giảng viên nước ngoài đến từ nhiều quốc gia khác nhau tham gia đào tạo. Chương trình này cũng nhằm mục tiêu thu hút học viên quốc tế trong khu vực Đông Nam Á và từ các trường tham gia dự án TUNASIA đã cam kết tham gia giảng

dạy và gửi học viên theo học (biên bản ghi nhớ sẽ gửi sinh viên tham gia học chương trình thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản của các trường Đại học Ostfalia của Đức, Đại học Wolverhampton của Anh, Đại học Khon Kaen Thái lan, Đại học Majeo Thái lan, Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên). Đồng thời, chương trình đào tạo này sẽ tăng cường hơn nữa năng lực nghiên cứu và giảng dạy cũng như chất lượng đào tạo liên ngành giữa các ngành truyền thống như Nuôi trồng thủy sản, Chế biến thủy sản với Công nghệ sinh học & môi trường. Đề án cũng hướng tới việc nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về việc sản xuất đồng hành cùng với bảo vệ môi trường của Trường Đại học Nha Trang thông qua các đợt thăm quan thực tế, thực hiện chuyên đề nghiên cứu của các học viên tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản trong suốt khóa học.

Để đánh giá nhu cầu thực tế đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Nuôi trồng Thủy sản, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường đã có các khảo sát đối với các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản ở một số tỉnh ven biển phát triển nuôi trồng và chế biến thủy sản. Kết quả cho thấy hầu hết các tỉnh đều có nhu cầu đào tạo thạc sĩ về Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản.

Bảng 1.1: Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản

Công ty	Nhu cầu số lượng thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản	Trụ sở tại địa phương
Công ty TNHH Uni-President	10	Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH New Hope Bình Định	3	Tỉnh Bình Định
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. VN	15	Tỉnh Đồng Nai
Công ty TNHH Grobest	15	Tỉnh Đồng Nai
Công ty TNHH Thuốc thủy sản Sagophar	5	TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Skretting	5	TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Vland	40	Tỉnh Long An
Công ty TNHH Tongwei Viet Nam	10	Tỉnh Tiền Giang
Công ty TNHH Nutreco International (Việt Nam)	5	TP. Hồ Chí Minh
Tổng cộng	108	

(Kết quả khảo sát các công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy sản của Viện Nuôi trồng TS)

Bảng 1.2 Nhu cầu học thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản

Nhu cầu đăng ký học	Số người	Tỷ lệ (%)
Có nhu cầu ngay	9	9,5
Có dự định trong thời gian tới	43	45,2
Vẫn đang cân nhắc	22	23,2
Không	21	22,1
Phiếu có kết quả/phiếu điều tra	95/100	95%

(Kết quả khảo sát sinh viên và nhân viên làm việc trong lĩnh vực thủy sản của Viện NTTS)

Kết quả khảo sát nhu cầu người học cho thấy tỷ lệ người học có dự định học thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản trong thời gian tới là cao nhất (45,2%) Bảng 1.2. Đa số người có nhu cầu học mong muốn thời gian đào tạo là 18 tháng (61,1%). Nguyên vọng được theo học khóa học vào các ngày cuối tuần (thứ 7 và chủ nhật) chiếm 57,9%. Phần lớn lý do dự kiến đi học của những ứng cử viên đang đi làm là mong muốn nâng cao trình độ chuyên môn về, thăng tiến trong công việc. Những ứng cử viên có nhu cầu đi học ngay là mong muốn đáp ứng tiêu chí vị trí việc làm của công ty và dễ xin việc.

Bảng 1.3 Số lượng học viên học đến từ các trường thành viên trong dự án TUNASIA từ năm 2021-2025

Trường	Số học viên	Năm
Đại học Nông Lâm TP HCM	2 học viên/năm	2021-2025
Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	2 học viên/năm	2021-2025
Đại học Khon Kaen Thái lan	2 học viên/năm	2021-2025
Đại học Majeo Thái lan	2 học viên/năm	2021-2025

1.3 Giới thiệu về đơn vị chuyên môn đảm nhận nhiệm vụ đào tạo

Do ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản là một ngành mang tính liên ngành nên để phát huy sức mạnh của nguồn nhân lực phục vụ đào tạo, chương trình sẽ được đảm nhận bởi 3 đơn vị chuyên môn trong lĩnh vực thủy sản của Trường ĐH Nha Trang đảm nhận nhiệm vụ đào tạo bao gồm Viện Nuôi trồng Thủy sản, Viện Công nghệ Sinh học & Môi trường và Khoa Công nghệ thực phẩm trong đó Viện Nuôi trồng Thủy sản là đơn vị đứng đầu. Dưới đây lần lượt giới thiệu sơ lược về 3 đơn vị nói trên.

1.3.1 Viện Nuôi trồng Thủy sản

Quá trình hình thành và phát triển:

Viện Nuôi trồng Thủy sản (NTTS), tiền thân là Khoa Nuôi trồng Thủy sản - Trường Đại học Nha Trang. Viện được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ Đại học và sau Đại học trong các lĩnh vực Nuôi Trồng, Quản Lý Nguồn Lợi & Môi Trường và Bệnh Học Thủy Sản. Đặc biệt, Viện Nuôi Trồng Thủy Sản là đơn vị được nhà nước cho phép đào tạo bậc Tiến sỹ về các lĩnh vực chuyên sâu như Nuôi Cá Biển, Nuôi Cá Nước Ngọt, Dinh Dưỡng và Thức Ăn Trong NTTS và Bệnh Học Thủy Sản. Ngoài ra, Viện còn có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật, quản lý ngành Nuôi trồng Thủy sản và một số lĩnh vực khác của ngành kinh tế quốc dân.

Trải qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, Viện Nuôi Trồng Thủy Sản đã đào tạo cho cả nước hàng nghìn kỹ sư NTTS, hàng trăm Thạc sỹ và Tiến sỹ. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học được đào tạo tại Viện NTTS đã và đang đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nền kinh tế biển nói chung, cũng như một số các lĩnh vực liên quan về phát triển nông thôn của đất nước.

Viện có mối quan hệ hợp tác tốt với nhiều trường viện cùng lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản trong nước và quốc tế. Viện là thành viên tích cực và có trách nhiệm của nhiều dự án quốc tế lớn như Dự án NORHED, VLIR, Wise Feed, NACA/UNU-Iceland, TUNASIA. Viện đã phối hợp với các thành viên trong dự án VLIR đào tạo thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản bằng tiếng anh.

Nhân sự:

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện hiện có 35 người: 2 PGS, 14 tiến sỹ, 20 thạc sỹ (trong đó có 8 nghiên cứu sinh đang học ở trong và ngoài nước). Bên cạnh đó, Viện được sự hỗ trợ, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học của các giảng viên đầu ngành của các khoa, các bộ môn khác ở trong trường, sự hợp tác, giúp đỡ trong đào tạo và nghiên cứu khoa học của các Viện, trường chuyên về thủy sản trong tỉnh Khánh Hòa và trên cả nước.

1.3.2 Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường

Quá trình hình thành và phát triển:

Viện Công nghệ sinh học và môi trường được thành lập vào ngày 30 tháng 8 năm 2006, theo quyết định số 634/QĐ-ĐHNT. Viện được giao thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau:

- Nghiên cứu và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu về CNSH phục vụ cho các lĩnh vực công nghệ thực phẩm, thủy sản và nông nghiệp, các dự án phát triển và chuyển giao công nghệ;

- Nghiên cứu và triển khai ứng dụng các thành tựu về công nghệ sinh học và môi trường trong chẩn đoán bệnh động vật thủy sản, sản xuất giống và thức ăn cho động vật thủy sản, xử lý môi trường, phân tích và đánh giá tác động môi trường;

- Tổ chức đào tạo đại học và sau đại học thuộc chuyên ngành Công nghệ sinh học và Công nghệ kỹ thuật môi trường; tham gia đào tạo nghiên cứu sinh và cao học thuộc chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch, Nuôi trồng thủy sản, ... đồng thời hỗ trợ các phòng thí nghiệm trong toàn trường;

- Tổ chức đào tạo, tập huấn các lớp ngắn hạn về kỹ thuật sinh học phân tử, chẩn đoán bệnh, kỹ thuật sắc ký...; tư vấn và triển khai ứng dụng các kỹ thuật công nghệ sinh học và Công nghệ kỹ thuật môi trường tại các cơ sở nghiên cứu và các địa phương trong khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

- Làm dịch vụ đánh giá phân tích chất lượng thực phẩm, phân tích đánh giá môi trường, phân tích vi sinh vật, xét nghiệm bệnh thủy sản ...

Nhân sự:

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện hiện có gần 40 người: 2 PGS, 6 Tiến sĩ và gần 30 thạc sĩ (trong đó có 10 nghiên cứu sinh đang học ở trong và ngoài nước). Bên cạnh đó, Viện được sự hỗ trợ, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học của các giảng viên đầu ngành của các khoa, các bộ môn khác ở trong trường, sự hợp tác, giúp đỡ trong đào tạo và NCKH của các viện, trường trong tỉnh Khánh Hòa và cả nước.

1.3.3 Khoa Công nghệ thực phẩm

Quá trình hình thành và phát triển:

Khoa Công nghệ Thực phẩm đã và đang là một trong những khoa truyền thống mũi nhọn của Trường Đại học Nha Trang từ những ngày đầu thành lập. Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ đại học và sau đại học các ngành: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch và Công nghệ kỹ thuật hóa học.

Khoa Công nghệ thực phẩm hiện có đội ngũ cán bộ giảng viên giàu kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn vững vàng, luôn hăng say nghiên cứu khoa học. Nhiều đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục

vụ thiết thực trong công tác giảng dạy cũng như chuyên giao công nghệ đóng góp vào sự phát triển cho ngành thủy sản, thực phẩm nước nhà. Khoa đã đào tạo cho cả nước hàng nghìn kỹ sư với chuyên ngành Chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ kỹ thuật hóa học, hàng trăm Thạc sĩ và Tiến sĩ. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học được đào tạo từ khoa Công nghệ thực phẩm đã và đang đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển ngành chế biến thủy sản và thực phẩm trong cả nước. Năm 2020, ngành Công nghệ chế biến của khoa là ngành học đầu tiên của trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Trung tâm KĐCLGD, Đại học Quốc gia Tp.HCM cấp.

Khoa Công nghệ thực phẩm có quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu, chuyên giao công nghệ với các trường, viện nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; doanh nghiệp chế biến thực phẩm - thủy sản; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản trên phạm vi cả nước và quan hệ hợp tác với hơn 20 đơn vị trường, viện ở 14 nước khác nhau như: Mỹ, Canada, Iceland, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Khoa là thành viên tích cực, có trách nhiệm của nhiều dự án đào tạo quốc tế. Khoa đã phối hợp với các thành viên trong dự án VLIR do tổ chức VLIR-UOS (Hội đồng các trường Đại học của Bỉ) xây dựng và được giao nhiệm vụ tuyển sinh đào tạo thạc sĩ Công nghệ thực phẩm bằng tiếng Anh.

Nhân sự:

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Công nghệ thực phẩm có 58 người: 05 PGS, 22 tiến sĩ, 31 thạc sĩ (trong đó có 08 nghiên cứu sinh đang học ở trong và ngoài nước).

1.4 Lý do đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản (ngành mới chưa có trong danh mục đào tạo)

Do đặc thù địa lý và lịch sử phát triển của trường Đại học Nha trang, tiền thân là Đại học Thủy sản, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Nuôi trồng Thủy sản, Viện Công nghệ sinh học & Môi trường đảm nhận đào tạo nhân lực chuyên sâu cho toàn quốc về lĩnh vực thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học giải quyết các vấn đề liên quan tới thủy sản mà nông, ngư dân và doanh nghiệp chế biến gặp phải. Nhu cầu đào tạo lĩnh vực đa ngành mở rộng chuyên môn cho đội ngũ nhân lực của ngành thủy sản xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững và hiện đại hóa các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản.

Về nuôi trồng thủy sản: sản xuất con giống đóng vai trò rất quan trọng là khâu đầu tiên của chuỗi giá của ngành thủy sản. Nhưng hiện nay chất lượng con giống thủy

sản, nguồn cung con giống còn gặp rất nhiều khó khăn. Một trong những vấn đề khó khăn nhất mà các trại giống gặp phải đó là nguồn nước bị ô nhiễm, không đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất giống. Hoạt động nuôi trồng thủy sản của Việt Nam đã và đang phát triển mạnh nhưng các vùng nuôi, đối tượng nuôi (nước ngọt, lợ, mặn) trên cả nước gặp phải rất nhiều khó khăn về môi trường. Các đối tượng nước ngọt trong ao thì lượng bùn thải thức ăn thừa thối rữa bị phân hủy, các hóa chất và thuốc kháng sinh tích tụ ở đáy ao. Lớp bùn đáy các ao nuôi cá thâm canh có thể dày từ 0,1 đến 0,3m trong tình trạng ngập nước yếm khí tạo thành các sản phẩm phân hủy độc hại như H_2S , NH_3 , CH_4 . Bùn thải đáy ao nuôi cá tra có thành phần pH 4,37-5,39, TOC 1,56-1,89%, tích tụ khoảng 24% nitơ và 24% phốt pho, trong bùn đáy ao nuôi tổng N 0,131-0,186%, tổng P 0,124-0,181%... là nguồn gây ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng cần phải được xử lý triệt để nhằm phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong ao. Trong khi đó, nuôi cá lồng bè trên lưu vực nước chảy không chỉ làm ô nhiễm môi trường tại vùng nuôi mà còn ảnh hưởng tới vùng hạ lưu (dưới vùng nuôi) vì mất cân bằng sinh thái do con người đã tác động quá lớn vào dòng chảy tự nhiên cũng như lượng hóa chất, thuốc chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi không lồ thải ra từ các bè nuôi. Hóa chất, thuốc chữa bệnh theo dòng chảy phát tán gây tác động tiêu cực tới hệ sinh thái, làm thay đổi khu hệ động thực vật khác trên sông. Nuôi thủy sản nước lợ là đối tượng xuất khẩu chủ lực, tuy nhiên hiện nay diện tích nuôi tôm bỏ hoang của một số vùng nuôi tôm trên cát hoặc các vùng nuôi ven biển tăng đáng kể do ô nhiễm môi trường, thiếu nguồn nước sạch. Những năm gần đây, việc khai thác ven bờ gặp nhiều khó khăn, nhiều ngư dân đã chuyển hướng sang nuôi lồng bè trên biển. Các đối tượng nuôi biển khá phong phú do đã sản xuất con giống thành công nhiều đối tượng cá biển. Cùng với việc chủ động được kỹ thuật nuôi, có sẵn nguồn thức ăn nên người nuôi đã nâng cao mật độ thả nuôi và tăng thêm lồng bè nuôi. Sau một thời gian phát triển tự phát, môi trường nuôi biển đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi thức ăn thừa, rác thải từ các lồng bè nuôi, hóa chất phòng trị bệnh. Môi trường nuôi lồng bè trên biển đã và đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, không thuận lợi cho hoạt động nuôi hải sản. Do đó, các yêu cầu về sản xuất giống đảm bảo chất lượng, nuôi thương phẩm bền vững đúng quy hoạch và quan tâm tới xử lý chất thải trước khi thải ra môi trường tránh hoang hóa diện tích nuôi ngày càng tăng, phá hủy hệ sinh thái tự nhiên ở vùng nuôi nông bè đòi hỏi cần cán bộ am hiểu đa lĩnh vực, đa ngành ứng dụng được các tiến bộ khoa học của

công nghệ sinh học vào quản lý môi trường của ngành nuôi, hướng tới phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

Về chế biến thủy sản: Chế biến thủy sản hiện nay là một ngành kinh tế mũi nhọn, ngành sản xuất hàng hóa lớn. Số nhà máy và công suất cũng như quy mô của mỗi nhà máy đều tăng lên nhanh chóng. Nhiều nhà máy nhập khẩu dây chuyền thiết bị hiện đại với công suất lớn vượt xa tốc độ gia tăng giá kim ngạch xuất khẩu cũng như trình độ của người quy hoạch và vận hành. Một xu hướng mới là chế biến phụ phẩm đạt hiệu quả cao, mang lại lợi ích kinh tế lớn và giảm thiểu tác động đến môi trường. Để cải thiện được trình độ của người quy hoạch, vận hành nhà máy cũng như bắt kịp xu hướng phát triển mới của ngành chế biến thì cần phải có một đội ngũ cán bộ am hiểu đa ngành trong cùng một lĩnh vực thủy sản.

Nhu cầu thực tế về đào tạo thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản cũng đã được phân tích cụ thể ở trên (Mục 1.4 và Bảng 1.1). Những phân tích trên đây cho thấy việc đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản là hết sức cần thiết và cấp bách, không những bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững ngành thủy sản của Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội và mục tiêu phát triển của Chính phủ. Tuy nhiên, ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản là một ngành mới chưa có trong danh mục đào tạo cấp 4 của khối ngành Thủy sản của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Vì vậy, trường Đại học Nha Trang đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo xem xét cho phép mở chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản theo dự án TUNASIA hoặc xem xét tạo danh mục mã ngành mới cho ngành này trong nhóm Thủy sản với mã số 86203--.

PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1 Khái quát chung về quá trình đào tạo của trường Đại học Nha Trang

Qua 60 năm xây dựng và phát triển, đến nay trường đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực. Trước năm 1990, Trường chỉ đào tạo trình độ đại học 5 chuyên ngành về lĩnh vực thủy sản, đến nay Trường đã đào tạo ở cả 4 trình độ bao gồm: đào tạo trình độ tiến sĩ từ năm 1988, đến nay với 6 chuyên ngành và đã có 90 nghiên cứu sinh tốt nghiệp; đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 1992, tới nay có 18 chuyên ngành, trong đó 5 năm gần đây (2015-9/2019) có 1731 học viên tốt nghiệp (Bảng 2.1); đào tạo trình độ đại học 30 ngành và đã có 58 khoá trên 30.000 sinh viên tốt nghiệp.

Bảng 2.1. Kết quả đào tạo trình độ thạc sĩ 5 năm gần đây (2015-2019)

Năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo																Tổng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
2015	0		1	10	0	6		10	0				81				108
	1		1	1	1	2		1	0				33				40
	0		0	5	0	2		2	0				61				70
	0		8	31	8	17		6	0	5	2		103				180
2016	0	5	1	3	0	1		0	0	3	1		3				17
	0	0	1	5	0	5		3	0	0	2	1	25				42
	0	0	0	4	3	2		1	0	2	0	1	32				45
	0	1	2	24	0	4		2	0	2	2	0	73				110
2017	0	1	0	7	0	2		0	0	1	0	17	84				112
	0	0	2	6	1	0		0	0	4	3	24	35		10		85
	0	0	0	5	8	1		0	0	12	2	29	56		1		114
	0	0	3	22	0	1		0	0	1	2	28	55		0		112
2018		4	1	8	2		1				4	51	77				148
				1						7	1	12	10		19		50
			2	1							2	47	62		1		115
				21	1						1	2	23	42			
2019			2	1			1			2	6	33	78	33			156
			3	9						15	5	8	64	28		5	123
Tổng	106	11	30	499	109	44	2	193	104	55	34	274	1550	61	31	5	1731

Chú thích: (1) Kỹ thuật tàu thủy, (2) Cơ khí, (3) Kỹ thuật cơ khí động lực, (4) Nuôi trồng thủy sản, (5) Khai thác thủy sản, (6) Kinh tế nông nghiệp, (7) Chế biến thủy sản, (8) CN Sau thu hoạch, (9) Kinh tế thủy sản, (10) Công nghệ sinh học, (11) Công nghệ thực phẩm, (12) Kinh tế phát triển, (13) Quản trị kinh doanh, (14) Quản lý kinh tế, (15) Quản lý hệ sinh thái biển và Biến đổi khí hậu, (16) Quản kinh doanh và du lịch

Trường Đại học Nha Trang (trường Đại học Thủy sản trước kia) có đủ kinh nghiệm đào tạo ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản ở trình độ đại học và trình độ thạc sĩ, cụ thể:

Ở trình độ đại học: Đại học Nha Trang là trường đầu ngành đào tạo nhiều ngành liên quan tới lĩnh vực thủy sản như: Ngành Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ Chế biến thủy sản và Khai thác thủy sản được đào tạo từ khi mới thành lập trường năm 1959 tới nay đã có 58 khóa tốt nghiệp; đào tạo ngành Quản lý thủy sản, Bệnh học thủy sản từ năm 2013 đến nay đã có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp từ ngành này. Ngoài ra còn có rất nhiều ngành học có liên quan gần tới lĩnh vực thủy sản như: Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ thực phẩm,...Đồng thời, Đại học Nha Trang đào tạo có chất lượng nhiều ngành liên quan tới môi trường như: Ngành Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản từ năm 2008 tới nay có 6 khóa tốt nghiệp; Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường được đào tạo từ năm 2012 tới nay đã có 4 khóa sinh viên tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp đại học từ các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản hoặc ngành gần và các ngành liên quan tới môi trường đều xin được việc làm ngay sau khi ra trường. Nhiều cựu sinh viên sau khi đi làm có nguyện vọng quay trở lại trường học cao học ở các ngành có chương trình bao quát cả lĩnh vực thủy sản và môi trường để đáp ứng được yêu cầu công việc.

Ở trình độ thạc sĩ: Trường Đại học Nha Trang đã và đang đào tạo nhiều ngành liên quan tới lĩnh vực thủy sản và sinh học như: Thạc sĩ Nuôi trồng Thủy sản, Công nghệ chế biến Thủy sản, Kỹ thuật khai thác Thủy sản, Công nghệ sinh học. Bên cạnh đó trường còn phối hợp các trường đại học khác trong dự án VLIR (do tổ chức VLIR-UOS Hội đồng các trường Đại học của Bỉ tài trợ) đào tạo thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ thực phẩm bằng tiếng Anh.

Kết quả khảo sát tỷ lệ sinh viên và học viên tốt nghiệp cho thấy sinh viên và học viên tốt nghiệp thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản và Công nghệ sinh học & Môi trường tại trường Đại học Nha Trang có việc làm đúng ngành nghề đào tạo đạt ở mức cao. Sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản (Nuôi trồng thủy sản, Chế biến thủy sản) và Công nghệ sinh học tốt nghiệp ra trường có việc làm đúng ngành nghề đạt từ 76,19% đến 92,86% (nguồn kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Nha Trang). Đặc biệt, từ năm 2015 đến 2018, học viên tốt nghiệp thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản và Công nghệ sinh học tại trường có việc làm đúng lĩnh vực

chuyên môn 100% (Bảng 2.2). Thạc sĩ tốt nghiệp thuộc nhóm ngành Thủy sản và Công nghệ sinh học không chỉ làm việc tại cơ quan nhà nước như: các trường đại học, viện nghiên cứu trung ương (Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế, Viện Nuôi trồng thủy sản I, II, III, Trường Đại học Nha Trang,...), các trung tâm kiểm nghiệm mà còn làm việc tại các doanh nghiệp liên quan tới lĩnh vực thủy sản cho thấy sự phù hợp, uy tín và đóng góp xã hội rộng lớn của nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo tại trường.

Bảng 2.2. Kết quả khảo sát tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực thủy sản và Công nghệ sinh học việc làm từ năm 2015 đến nay

Năm tốt nghiệp	Ngành học	Số lượng học viên tốt nghiệp	Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm
2015	Nuôi trồng thủy sản	47	100%
	Chế biến thủy sản	27	
	Kỹ thuật khai thác thủy sản	9	100%
	Công nghệ sinh học	5	100%
2016	Nuôi trồng thủy sản	36	100%
	Chế biến thủy sản	25	
	Kỹ thuật khai thác thủy sản	3	100%
	Công nghệ sinh học	7	100%
2017	Nuôi trồng thủy sản	40	100%
	Chế biến thủy sản	22	
	Kỹ thuật khai thác thủy sản	9	100%
	Công nghệ sinh học	15	100%
2018	Nuôi trồng thủy sản	31	
	Chế biến thủy sản	14	100%
	Kỹ thuật khai thác thủy sản	3	100%
	Công nghệ sinh học	8	
Tổng số		124	100%

(Nguồn: Theo thống kê khảo sát 100% học viên của Viện Nuôi trồng thủy sản, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học & Môi trường, Viện Khai thác)

2.2 Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Bảng 2.3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
1	Nguyễn Trọng Bách, 1977, Giảng viên	GV, 2005	Tiến sĩ Viện IMMM, CH Pháp, 2014	Chế biến thủy sản	2016, ĐH Nha Trang	03 sách, 17 bài báo, 08 đề tài, dự án	Thực tập, luận văn
2	PGS.TS Huỳnh Nguyễn Duy Bảo, 1972, GVCC, Phó khoa Công nghệ thực phẩm	PGS, 2018	Tiến sĩ ĐH KH & CN Hải Dương, Nhật Bản, 2009	Sinh học biển ứng dụng	2010, Trường ĐH Nha Trang	3 đề tài, 1 phát Minh, > 30 bài báo	Cải thiện môi trường, luận văn
3	Ngô Thị Hoài Dương, 1972, GVC, Viện trưởng Viện công nghệ sinh học & Môi trường		Tiến sĩ, ĐH Nha Trang, Việt Nam, 2015	Công nghệ chế biến thủy sản	2015, Trường ĐH Nha Trang	5 đề tài, >10 bài báo	Sản xuất sạch hơn, Luận văn
4	Lê Minh Hoàng, 1980, GVCC Trưởng BM Cơ sở sinh học nghề cá	PGS, 2018	Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2012, Trường Đại học Nha trang	3 đề tài, 28 bài báo	Khai thác & Nuôi trồng thủy sản, Luận văn
5	Nguyễn Thế Hân, 1983, Giảng viên, 2018		ĐH KH và CN Hải dương Tokyo, Nhật, 2013	Sinh học biển ứng dụng	2014, Trường Đại Học Nha Trang	6 đề tài, >10 bài báo	Sản xuất sạch hơn, Luận văn

6	Phạm Quốc Hùng, GVCC, 1974, Viên trưởng Viên Nuôi trồng thủy sản	PGS, 2016	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2011, Trường ĐH Nha Trang, Cần Thơ	13 đề tài, 9 dự án, 16 bài báo ISI Journals, 9 bài non ISI journals	Khai thác & Nuôi trồng thủy sản, Luận văn
7	Lê Kim Long, 1974, GVCC, phó trưởng khoa Công nghệ thực phẩm	PGS, 2018	Tiến sĩ, ĐH Tromso Nauy, 2009	Kinh tế nguồn lợi	2010, ĐH Nha Trang	03 đề tài, 35 bài báo	Quản trị kinh doanh cho doanh nghiệp thủy
8	Mai Thị Tuyết Nga, 1971, GCV, Phó trưởng khoa Công nghệ thực phẩm		Tiến sĩ ĐH Iceland, Iceland, 2011	Công nghệ thực phẩm	2012, ĐH Nha Trang	Tham gia 07 đề tài, dự án 17 bài báo	Quản lý chuỗi cung ứng và thương mại thủy sản
9	Ngô Đăng Nghĩa, 1960, GVCC	PGS, 2006	Tiến sĩ, Trường Đại học Thủy sản, Việt Nam, 2000	Công nghệ chế biến sản phẩm từ thịt và cá	2001, Trường ĐH Nha Trang	6 đề tài, > 20 bài báo	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Quản lý môi trường
10	Quách Thị Khánh Ngọc, 1977, GVCC	PGS 2019	Tiến sĩ, ĐH Tromso Nauy, 2009	Kinh tế nguồn lợi	2010, ĐH Nha Trang	9 bài báo	Quản trị sản xuất

11	Nguyễn Văn Minh, 1977, GVCC	PGS, 2018	Tiến sĩ Iceland, 2011	Công nghệ thực phẩm	2014, ĐH Nha Trang	03 sách, 25 bài báo	Thực tập
12	Lê Anh Tuấn, 1966, Giảng viên chính		Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Nuôi trồng thủy sản	2009, ĐH Nha Trang	10 đề tài, 13 bài báo	Phương pháp luận NCKH, Khai thác & Nuôi trồng thủy sản
13	Nguyễn Thị Ngân, 1976, Giảng viên		Tiến sĩ, Mỹ, 2012	Ngôn ngữ học	2015, Đại học Nha Trang		Cơ sở văn hóa Việt Nam
14	Nguyễn Hữu Tâm, 1978, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam	Triết học	2018, ĐH Nha Trang		Triết học
15	Nguyễn Quốc Khánh		Tiến sĩ, Canada	Khoa học công nghệ thủy sản	2019, ĐH Memorial, Canada		Quản lý nghề cá
16	Nguyễn Trọng Lương		Tiến sĩ	Kỹ thuật khai thác thủy sản	2016, ĐH Nha Trang		Quản lý thủy sản

Bảng 2.4. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
A. Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản						
1	Lê Minh Hoàng, 1980, GVCC, Trưởng BM Cơ sở sinh học nghề cá	PGS, 2018	Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2012, Trường Đại học Nha Trang	3 đề tài, 28 bài báo
2	Phạm Quốc Hùng, 1974, GCCC Viện trưởng Viện Nuôi trồng thủy sản	PGS, 2016	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2011, Trường ĐH Nha Trang, Cần Thơ	13 đề tài, 9 dự án, 16 bài báo ISI Journals, 9 bài Non ISI journals
3	Lê Anh Tuấn, 1966,	Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Nuôi trồng thủy sản	2009, ĐH Nha Trang	10 đề tài, 13 bài báo
B. Lĩnh vực Công nghệ chế biến thủy sản						
1	Nguyễn Trọng Bách, 1977, Giảng viên	GV, 2005	Tiến sĩ Viện IMMM, CH Pháp, 2014	Công nghệ chế biến thủy sản	2016, ĐH Nha Trang	03 sách, 17 bài báo, 08 đề tài, dự án
2	Ngô Đăng Nghĩa, 1960, GVCC	PGS, 2006	Tiến sĩ, Đại học Thủy sản, Việt Nam, 2000	Công nghệ chế biến sản phẩm từ thịt và cá	2001, Trường ĐH Nha Trang	6 đề tài, > 20 bài báo
3	Ngô Thị Hoài Dương, 1972, Viện trưởng Viện CNSH & Môi trường	GVC, 2011	Tiến sĩ, ĐH Nha Trang, Việt Nam, 2015	Công nghệ chế biến thủy sản	2015, Trường ĐH Nha Trang	5 đề tài, >10 bài báo

4	Nguyễn Văn Minh, 1977, GVCC	PGS, 2018	Tiến sĩ Iceland, 2011	Công nghệ thực phẩm	2014, ĐH Nha Trang	03 sách, 25 bài báo
5	Mai Thị Tuyết Nga, 1971, Phó khoa Công nghệ thực phẩm	GVC	Tiến sĩ ĐH Iceland, Iceland, 2011	Công nghệ thực phẩm	2012, ĐH Nha Trang	Tham gia 07 đề tài, dự án 17 bài báo

C. Lĩnh vực Công nghệ sinh học và Môi trường

1	Nguyễn Thế Hân, 1983, Giảng viên	GV, 2006	Tiến sĩ, ĐH KH & CN Hải dương Kyoto, Nhật, 2013	Sinh học biển ứng dụng	2014, Trường ĐH Nha Trang	6 đề tài, >10 bài báo
2	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo, 1972, GVCC	PGS, 2018	Tiến sĩ, ĐH KH và CN hải dương Tokyo, Nhật, 2009	Sinh học biển ứng dụng	2010, Trường ĐH Nha Trang	3 đề tài, 1 phát minh, >30 bài báo

D. Lĩnh vực Khai thác

1	Nguyễn Quốc Khánh, 1979	TS. 2019	Tiến sĩ, ĐH Memorial, Canada, 2019	Quản lý nghề cá quốc tế, KHCN Thủy sản.		02 dự án quốc tế, 07 đề tài, 21 bài báo.
2	Nguyễn Trọng Lương	TS. 2016	Tiến sĩ, ĐH Nha Trang	Quản lý thủy sản		Tham gia 20 đề tài cấp tỉnh, bộ, dự án, 13 bài báo trong nước và quốc tế

E. Các ngành khác

1	Lê Kim Long, 1974, GVCC	PGS, 2018	Tiến sĩ, ĐH Tromso Na Uy, 2009	Kinh tế nguồn lợi	2010, ĐH Nha Trang	03 đề tài, 35 bài báo
---	-------------------------	-----------	--------------------------------	-------------------	--------------------	-----------------------

2	Quách Thị Khánh Ngọc, 1977, GVCC	PGS, 2019	Tiến sĩ, ĐH Tromso Nauy, 2009	Kinh tế nguồn lợi	2010, ĐH Nha Trang	9 bài báo
3	Nguyễn Thị Ngân, 1976,	Giảng viên	Tiến sĩ, Mỹ, 2012	Ngôn ngữ học	2015, Đại học Nha Trang	05 bài báo quốc tế
4	Nguyễn Hữu Tâm, 1978	Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam	Triết học	2018, ĐH Nha Trang	6 bài báo, 3 sách, 01 đề tài NCKH cấp cơ sở

Bảng 2.5. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo ĐH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
A. Ngành đưng						
1	Chanagun Chitmanat, Giảng viên cao cấp	PGS	Tiến sĩ, 2011, ĐH Chulalongkorn, Bangkok, Thailand	Thủy sản	Maejo University, Chiangma, Thailand	27 bài báo
2	Rakpong Petkam, Giảng viên cao cấp	PGS	Tiến sĩ, ĐH, Guelph Canada, 2003	Thủy sản	Khon Kaen University Thailand	28 bài báo
3	Alessandro Figus	Giáo sư	Tiến sĩ ĐH LINK CAMPUS	Quản lý môi trường thủy sản	Link campus University	>30 bài báo
4	Thomas Potempa, 1959, Giảng viên cao cấp	Giáo sư	Tiến sĩ, State University of New York at Albany, NY, USA	Quản lý môi trường thủy sản	Kaliningrad State Technical University	37 bài báo
5	Nguyễn Hoàng Nam Kha, 1978. Giảng viên	Giảng viên	Tiến sĩ RMIT University Melbourne Australia	Chế biến thực phẩm	ĐH Nông lâm TP.HCM	07 bài báo

B. Ngành gần						
6	Nguyễn Hữu Thọ, 1972. Trưởng phòng Khoa học và hợp tác Quốc tế	Giảng viên	Tiến sĩ, ĐH Nông lâm Thái Nguyên	Khoa học cây trồng, quản lý tài nguyên và Môi trường	ĐH Nông lâm Thái Nguyên	03 sách giáo trình, 04 bài báo

Bảng 2.6. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành
1	PGS.TS. Đặng Xuân Phương, 1975, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học	Tiến sĩ, 2011	Kỹ thuật cơ khí
2	Đặng Văn Tiên, 1982 Chuyên viên Phòng Đào tạo Sau đại học	Thạc sĩ	Quản kinh doanh
3	Trần Thị Thu, 1980 Chuyên viên Phòng Đào tạo Sau đại học	Thạc sĩ	Quản kinh doanh
4	Hoàng Hà Giang, 1990 Chuyên viên Phòng Đào tạo Sau đại học	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản

Bảng 2.7. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành
1.	Nguyễn Thị Thanh Hải, 1972, Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản/ Vi sinh thực phẩm
2.	Lê Nhã Uyên, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm
3.	Văn Hồng Cẩm, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ	Sinh học
4.	Nguyễn Thị Chính, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
5.	Phạm Thị Mai, 1983, Giảng viên thực hành	Thạc sĩ	Hóa sinh
6.	Nguyễn Thị Kim Cúc, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ	Vi sinh vật học

7.	Phạm Thị Lan, 1985, Giảng viên thực hành	Thạc sỹ	Công nghệ sinh học
8.	Tạ Lê Đăng Khôi, 1988, Nghiên cứu viên	Thạc sỹ	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu
9.	Trương Thị Thu Thủy, 1967, Nghiên cứu viên	Thạc sỹ	Vi sinh vật học
10.	Phan Thị Phương, 1984, Nghiên cứu viên	Kỹ sư	Công nghệ sinh học
11.	Nguyễn Thị Thúy, 1978 Giảng viên thực hành	Thạc sỹ	Nuôi trồng thủy sản

2.3 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1 Thiết bị phục vụ đào tạo

Tháng 05/2011 Trường Đại học Nha Trang ra quyết định thành lập Trung tâm thí nghiệm thực hành. Trung tâm được Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường ưu tiên trang bị đầy đủ các chủng loại máy móc thiết bị thí nghiệm hiện đại, đồng bộ có nguồn gốc từ Mỹ, Pháp, Đức để phục vụ cho công tác thí nghiệm thực hành, nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực chuyên môn, như: Bệnh học thủy sản, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Dinh dưỡng và thức ăn, Hóa vi sinh, Hóa học, Kỹ thuật lạnh, Môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Vật lý, .v.v.

Một số thiết bị hiện có để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản như:

Bảng 2.8. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1.	Thiết bị khuấy Jarrest (6 ống) SW6	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
2.	Máy đo pH để bàn TR. BP3001	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, Quản lý MT trong NTTS, luận văn
3.	Máy khuấy từ gia nhiệt SP88857105	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
4.	Cân phân tích điện tử Model SETRA EL.200S _10-3	1	Sản xuất sạch hơn, Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
5.	Dụng cụ lấy mẫu môi trường biển	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn

6.	Dụng cụ lấy mẫu nước Global water - SS201	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
7.	Máy cất nước 1 lần GFL 2001/4	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
8.	Máy cất nước 2 lần GFL 2004	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
9.	Máy cất nước siêu sạch Labcomco	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
10.	Máy đo độ rung RION VA-11	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
11.	Cân điện tử PA 114 OHAUS	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
12.	Bể điều nhiệt kỹ thuật số Memmert WNB 45	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
13.	Cân phân tích Satorius BP221S	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
14.	Kính hiển vi 2 mắt X1600	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
15.	Lò nung 1200°C	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
16.	Máy đo độ nhớt nhanh Rotational	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
17.	Máy đóng gói chân không TECNOVAC 5100A	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
18.	Máy ép đùn xúc xích Mainca IP55 + máy nhồi thủ công xúc xích	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
19.	Máy ghép mí lon bán tự động 20lon/phút	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
20.	Máy ghép mí thủ công TA24/D	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
21.	Máy hấp MEC 120lit	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
22.	Máy nghiền thịt TA57/D	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
23.	Máy trộn thịt Mainca IP44	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
24.	Nồi nấu cao áp T71D/40S kèm bơm piston	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
25.	Nồi thanh trùng hơi TA22/D và máy nén khí 1 pha 0	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
26.	pH Metter ORION 420A	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
27.	Tủ đông lạnh ACSON AGF 56F	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
28.	Tủ sấy UM 400	1	Sản xuất sạch hơn, luận văn
29.	Dụng cụ lấy mẫu đáy Wildco	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, Quản lý MT trong NTTS, luận văn
30.	Dụng cụ lấy mẫu sinh vật lơ lửng Wildco	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
31.	Lò nung Carbolite CWF 13/5	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
32.	Lò nung vuông DE5/FKC 1200oC	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
33.	Máy đo đa thông số 556 MPS	1	Quản lý môi trường, Cải thiện

			môi trường, luận văn
34.	Máy đo nồng độ oxy cầm tay DO 200-4	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, Quản lý MT trong NTTS, luận văn
35.	Máy đo pH cầm tay Hana	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
36.	Máy đo pH đất cầm tay HANA	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
37.	Máy khuấy từ gia nhiệt Velp	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
38.	Máy lắc ngang GFL	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
39.	Tủ hút khí độc ADC-4B1	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
40.	Tủ sấy đôi lưu nhiệt SANYO MOV 112	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
41.	Tủ âm BOD AL 185	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
42.	Nhiệt kế điện tử HANA	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
43.	Máy xác định các chỉ tiêu hóa học nước Hach Drel 2010	1	Quản lý môi trường, Cải thiện môi trường, luận văn
44.	Máy đọc và phân tích hình ảnh gel (Biorad – Mỹ)	1	Luận văn
45.	Máy li tâm lạnh ống nhỏ (Mega 17R Labkorea)	1	Luận văn
46.	Kính hiển vi soi ngược, huỳnh quang, soi nổi (Olympus – Nhật)	3	Thủy sản và môi trường, Luận văn
47.	Máy định danh vi khuẩn (BAX System Q7)	1	Luận văn
48.	Máy đông khô ở quy mô pilot (Telstar, Tây Ban Nha)	1	Luận văn
49.	Hệ thống phá mẫu và chưng cất đạm Velp	1	Luận văn
50.	Sắc ký khí (Agilent – Mỹ)	1	Luận văn
51.	Sắc ký lỏng (Shimadzu – Nhật)	1	Luận văn
52.	Sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS, Thermo Finigan - Mỹ)	1	Luận văn
53.	Sắc ký tinh chế Protein (Biorad – Mỹ)	1	Luận văn
54.	Sắc ký phân tích acid amin (Armesham – Anh)	1	Luận văn
55.	Máy ép dầu - 6yl 85 dùng ép tách dầu thực vật	1	Luận văn
56.	Thiết bị quang phổ dùng cho định	1	Luận văn

	lượng protein		
57.	Máy đo lưu biến thực phẩm Rheometer	1	Sản xuất sạch hơn, Luận văn
58.	Thiết bị ELISA (BIORAD)	1	Luận văn
59.	Thiết bị nhân và định lượng DNA (Real Time PCR – BIORAD)	1	Khai thác & Nuôi trồng thủy sản, Luận văn
60.	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	1	Luận văn
61.	Quang phổ phát xạ Plasma ghép cặp phản ứng (ICP/MS) - Varian	1	Luận văn
62.	Sắc ký khí ghép nối khối phổ nhiều lần (GC/MS/MS)	1	Luận văn
63.	Thiết bị nhân DNA (PCR – BIORAD)	2	Thủy sản và môi trường, Luận văn
64.	Thiết bị lên men điều khiển tự động	1	Sản xuất sạch hơn, Luận văn
65.	Kính hiển vi có camera chụp ảnh	1	Thủy sản và môi trường, Luận văn

2.3.2 Thư viện

Thư viện Trường Đại học Nha Trang là một trong những thư viện đại học lớn nhất cả nước về số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo (cả bản in và bản số hóa), trong đó có nhiều tài liệu cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh nhóm ngành IV (Công nghệ sinh học & môi trường), nhóm ngành V (Công nghệ thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý thủy sản) (Bảng 2.9)

Bảng 2.9: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo

TT	Khối ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	- 7.650 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài). - 47 Tạp chí khoa học
2.	Khối ngành IV	- 3.123 tài liệu (sách, ebook, khóa luận, Luận văn, luận án, đề tài NCKH) - 26 Báo, tạp chí khoa học
3.	Khối ngành V	- 11.960 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 112 Tạp chí khoa học
4.	Khối ngành VII	- 2.230 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 12 Tạp chí khoa học

2.3.3 Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

Hệ thống phòng học và giảng đường được thể hiện ở Bảng 2.10

Bảng 2.10. Hệ thống phòng học và giảng đường

STT	Giảng đường	Số phòng học	Ghi chú
1	G1	5	
2	G2	15	
3	G3	15	
4	G4	6	
5	G5	8	
6	G6	10	
7	G7	21	
8	C	18	Phòng học dưới 50 chỗ chuyên phục vụ lớp cao học
Tổng số		98	

Hệ thống phòng thí nghiệm và cơ sở thực hành

Bảng 2.11. Hệ thống phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

STT	Tên cơ sở chính	Điều kiện cơ sở vật chất	Ghi chú
1	Trung tâm thí nghiệm thực hành	Diện tích xây dựng: 3260 m ² Trung tâm có 16 phòng Thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu của 14 chuyên ngành, bao gồm Phòng thí nghiệm Vi sinh, Sinh học phân tử, Nuôi cấy mô tế bào, Thiết bị nhiệt, Sắc ký, Công nghệ thực phẩm, Phòng thí nghiệm Môi trường, Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường, Phòng thực tập Bệnh học thủy sản, Phòng kính hiển vi và Phòng thực tập sinh lý – sinh thái, Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản,...	
2	Bảo tàng	Diện tích xây dựng: 318 m ²	

	thủy sinh vật biển	Bảo tàng là nơi trưng bày, bảo quản lưu giữ gần 1.000 mẫu thủy sinh vật biển là những hiện vật trực quan sinh động cho sinh viên, học viên cao học tham quan, nghiên cứu.
3	Trại sản xuất giống cá nước ngọt Ninh Phụng	Trại sản xuất giống cá nước ngọt tại Ninh Phụng - Ninh Hòa là một trại sản xuất giống quy mô nhỏ được bố trí và xây dựng hợp lý, trang thiết bị đầy đủ phục vụ cho các hoạt động sản xuất giống và ương các loại cá nước ngọt. Trại được phân làm các khu riêng biệt: Văn phòng, khu vực sản xuất giống cá công nghệ cao, khu ương cá, khu nuôi thương phẩm, khu thí nghiệm, ... với tổng diện tích của trại gần 10 ha với gần 20 ao nuôi.
4	Trại thực nghiệm nuôi hải sản Cam Ranh – Khánh Hòa	Trại thực nghiệm nuôi hải sản Cam Ranh là một trại sản xuất giống và nuôi thương phẩm quy mô nhỏ các đối tượng hải sản. Trại được xây dựng, bố trí và trang bị đầy đủ thiết bị để phục vụ sản xuất giống và ương các loài tôm, nhuyễn thể, cá biển. Trại được phân làm các khu riêng biệt: Văn phòng, khu vực sản xuất giống cá công nghệ cao, khu ương cá, khu nuôi thương phẩm, khu thí nghiệm, ...

2.4 Hoạt động nghiên cứu khoa học

2.4.1 Đề tài khoa học đã thực hiện

Bảng 2.12. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến các ngành đào tạo (trong 5 năm gần đây)

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Năm nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
Lĩnh vực Công nghệ Nuôi trồng thủy sản				
1.	Heat wave impacts on the seed production of Waigieu seaperch (<i>Psammoperca waigiensis</i>)	Đề tài do Quỹ Khoa học Thủy Điện (IFS) tài trợ	2018-2021	Đang thực hiện
2.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản cá bè đưng/khé vằn <i>Gnathanodon</i>	Hợp đồng với Cty TNHH Phương Hải	2019	Đạt

	<i>speciosus</i> (Forskal, 1775)	Nha Trang		
3.	Ứng dụng chuyển giao và phát triển công nghệ sản xuất giống cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>) tại Kiên Giang	Dự án SXTN cấp tỉnh Kiên Giang	2017-2020	Đang thực hiện
4.	Đánh giá chất lượng tinh trùng, trứng và ấu trùng cá chêm mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>) thông qua việc cải thiện dinh dưỡng cá bố mẹ trong điều kiện biến đổi khí hậu	NAFOSTED 106.052017.343	2018-2021	Đang thực hiện
5.	Nghiên cứu sự biến động testosterone và estradiol trong chu kỳ sinh sản cá diạ (<i>Siganus guttatus</i>)	NAFOSTED 106.052017.40	12/2017 12/2020	Đang thực hiện
6.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng nghề sản xuất tôm giống Ninh Thuận, đề xuất mô hình cơ sở sản xuất giống an toàn, chất lượng theo hướng VietGAP, hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước	Tỉnh Ninh Thuận	7/2016 12/2017	Đạt
7.	Đánh giá chất lượng tinh trùng cá chêm mõm nhọn <i>Psammoperca waigiensis</i> thông qua thời điểm thu mẫu, tiêm hormone và bảo quản lạnh	NAFOSTED 106- NN.022013.69	3/2014 3/2017	Đạt
8.	Nghiên cứu ảnh hưởng của dinh dưỡng, yếu tố môi trường và kích thích sinh sản lên chất lượng trứng của cá diạ <i>Siganus guttatus</i>	NAFOSTED 106- NN.012013.71	3/2014 3/2017	Đạt
9.	Nghiên cứu đặc điểm loài và phương thức lây nhiễm của kí sinh trùng <i>Perkinsus</i> spp. ký sinh trên nhuyễn thể tại Việt Nam	Bộ Giáo Dục & Đào Tạo B 2014- 13-10	1/2014 12/2016	Đạt

10.	Khảo sát một số bệnh nguy hiểm thường gặp ở tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) nuôi thương phẩm tại Ninh Thuận và đề xuất biện pháp phòng ngừa, điều trị	Tỉnh Ninh Thuận 06/HĐSKHCN	6/2013 12/2015	Đạt
11.	Nghiên cứu đánh giá và đề xuất các giải pháp phát triển, quản lý nguồn lợi thủy sản hồ chứa tỉnh Đak Nông	Tỉnh Đăk Nông	2013-2015	Đạt
12.	Nghiên cứu, đề xuất và triển khai các biện pháp cộng đồng bảo vệ và khai thác giống sò huyết tự nhiên tại tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2013-2015	Đạt
13.	Nghiên cứu quy trình nuôi thu sinh khối loài Trùn chỉ (<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>).	Bộ Giáo Dục & Đào Tạo B2013.13.05	2013-2015	Đạt
14.	Nghiên cứu kỹ thuật nuôi vỗ, cho đẻ và ương nuôi ấu trùng cá bóng tượng (<i>Oxyeleotris marmorata</i> Bleeker, 1852) tại Khánh Hòa	Đề tài cấp Trường Đại Học Nha Trang	2014-2015	Đạt
15.	Nghiên cứu một số đặc tính lý, hóa học và bảo quản tinh trùng cá mú cộp (<i>Mycteroperca tigris Valenciennes</i> , 1833) tại Việt Nam	Đề tài do Quỹ Khoa học Thủy Điển (IFS) tài trợ	2013-2015	Đạt
16.	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i> Lacepede, 1801).	Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước KC06- DA20/11-15:	2012-2015	Đạt
17.	Chuyển giao công nghệ sản xuất giống nhân tạo cá hồng Mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>) tại Khánh Hòa	Đề tài cấp tỉnh Khánh Hòa	2014-2016	Đạt
18.	Xây dựng mô hình ấp, ương nuôi ấu trùng và cá giống cá chim vây vàng	Dự án SXTN cấp Bộ (2013 – 2015):	(2013 – 2015)	Đạt

	(<i>Trachinotus blochii</i> , Lacepede 1801) tại khu vực Bắc Trung Bộ.			
19.	Xây dựng mô hình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá chim vây vàng tại tỉnh Ninh Bình. Thành viên nhóm chuyên giao công nghệ.	Dự án Nông thôn miền núi NTMN.DA.TW.24-2014	(2014 – 2015):	Đạt
20.	Xây dựng mô hình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá chim vây vàng tại tỉnh Khánh Hòa. Thành viên nhóm chuyên giao công nghệ.	Dự án Nông thôn miền núi NTMN.DA.TW30-2014	(2014 – 2015):	Đạt
Lĩnh vực Công nghệ sinh học & Môi trường				
21.	Understanding the interaction of ocean acidification and marine tourism for sustainable management of coral reefs	Dự án APN (Asian Pacific network)	2019-2021	Đang thực hiện
22.	Riverscape Genetics to Inform Natural History of Exploited Fishes in the Lower Mekong River Basin	Dự án PEER NFS và USAID tài trợ	2017-2020	Đang thực hiện
23.	Thu nhận và xác định tính chất của các chất ức chế enzyme alpha-glucosidase từ rong tại vùng biển Khánh Hòa, Việt Nam và đánh giá khả năng kháng bệnh tiêu đường	Quỹ Nafosted	2017-2019	Đang thực hiện
24.	Nghiên cứu đa dạng sinh học nấm phù du ở vùng ven biển Khánh Hòa dựa trên cách tiếp cận phụ thuộc và độc lập nuôi cấy	Quỹ Nafosted	2017-2019	Đang thực hiện
25.	Improve training and research capacity of Nha Trang University, NORRAD Incorporating Climate Change into Ecosystem Approaches to Fisheries and Aquaculture Management in Sri Lanka and Vietnam	Dự án NORHED (Biotechnology Component)	2014/2019	Đang thực hiện
26.	Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm giá gia tăng từ phế liệu tôm để ứng dụng	Đề tài nghị định thư với Đức	2014-2017	Đạt

	trong nông nghiệp			
27.	Ứng dụng chitosan lên quá trình vi nhân giống lan mokara	Đề tài cấp trường, TR2018-13-09	2018	Đạt
28.	How does thermal adaptation under global warming shape the susceptibility of tropical copepods to contaminants and toxic algal blooms?	International Foundation for Science, Thụy Điển	2017-2018	Đạt
29.	Nghiên cứu rong tảo phụ sinh (epiphytic algae) trên rong sụn (<i>Kappaphycus alvarezii</i>) nuôi trồng tại Khánh Hòa và Ninh Thuận	Đề tài KHCN cấp Bộ	2016-2017	Đã nghiệm thu cấp cơ sở
30.	Sàng lọc phân tử các bacteriocin có tiềm năng kháng ung thư từ khu hệ vi sinh vật người bằng cách tiếp cận tin sinh học và sinh học phân tử	Mã số: 106.YS.04-2014.40, Đề tài cấp Nhà nước, Quỹ Nafosted	2015-2017	Đạt
31.	Building the Mekong river genetic biodiversity research network	Dự án PEER NFS và USAID tài trợ	2014-2018	Đạt
32.	Conservation Genetics for Improved Biodiversity and Resource Management in a Changing Mekong Delta.	Dự án PEER NFS và USAID tài trợ	2013-2017	Đạt
33.	Nghiên cứu di truyền và an toàn sinh học chim yến thuộc đề tài cấp nhà nước: <i>Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững nghề nuôi chim yến tại Việt Nam</i>	Đề tài nhánh đề tài Cấp nhà nước	2012 - 2016	Đạt
34.	Phân lập, tuyển chọn và nghiên cứu đặc điểm sinh học của vi khuẩn biển sinh bacteriocin dùng làm thuốc đa năng trong nuôi trồng hải sản	Mã số: 106.03-2011.34, Đề tài cấp Nhà nước, Quỹ Nafosted	2011-2014	Đạt
35.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng nghề sản xuất tôm giống Ninh Thuận, đề xuất mô hình cơ sở sản xuất giống an	Đề tài Tỉnh Ninh Thuận	2016-2017	Đạt

	toàn, chất lượng theo hướng VietGAP, hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước			
36.	Đánh giá hiệu quả sử dụng hầm bảo quản sản phẩm trên tàu cá bằng vật liệu Polyurethane (PU) ở tỉnh Sóc Trăng	Đề tài Tỉnh Sóc Trăng	2016	Đạt
37.	Marine pelagic secondary production under environmental stress - impacts of climate change and oil exposure	Ørsted và Marie Curie Fellowship	2015-2017	Đạt
38.	Erasmus +: Mobility between Vietnam and Czech Republic	Dự án EU	2015-2017	Đạt
39.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất vi nang chứa các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học sử dụng trong sản xuất thực phẩm	Nhà nước, Đề tài KC-07-11/15	2014 –2015	Đạt
40.	Parasite Risk Assessment with Integrated Tools in EU fish production value chains (Đánh giá mức độ nhiễm ký sinh trùng bằng các phương pháp kết hợp trong các sản phẩm cá nhập vào EU)	Dự án EU	2013 - 2016	Đạt
41.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất vi nang sinh học sử dụng nấm men và ứng dụng trong tạo chất thơm/ chất màu dạng bột	Bộ GDĐT, Đề tài HTQTSP	2012 –2017	Đạt
42.	Khai thác và phát triển nguồn gen của hoàng đế (<i>Ranina ranina</i>)	Đề tài Cấp nhà nước	2012 - 2016	Đạt
Lĩnh vực Công nghệ chế biến thủy sản				
43.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất và ứng dụng chế phẩm Oligosaccharide (Oligichitin và Olio-chitosan) để bảo quản sau thu hoạch nguyên liệu thủy sản đán bắt xa bờ	Đề tài trọng điểm cấp nhà nước mã số KC.07.02/11-15	2011-2015	Đạt

44.	Nghiên cứu công nghệ và thiết bị bảo quản, chế biến rong nho (<i>Caulerpa-lentillifera</i>) quy mô công nghiệp	Đề tài trọng điểm cấp nhà nước mã số KC.07.08/11-15	2011-2015	Đạt
45.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất vi nang sinh học sử dụng nấm men và ứng dụng trong tạo chất thơm/ chất màu dạng bột	Đề tài hợp tác quốc tế (Việt-Pháp) mã số: 14/2012/HĐ-HTQTSP	2012-2015	Đạt
46.	Công nghệ giám sát theo định hướng kiểm soát chất lượng và tiết kiệm năng lượng dựa trên mạng cảm biến không dây WSN cho chuỗi hậu cần thủy sản lạnh	Đề tài nghị định thư Trung Quốc	2014-2016	Đạt
47.	Nghiên cứu quá trình ôxy hóa lipid và acid béo của sản phẩm cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>) phi lê trong chế biến và bảo quản đông lạnh	Đề tài cấp Bộ mã số: B2014-13-11	2014-2016	Đạt
48.	Đánh giá thực trạng an toàn thực phẩm trong chuỗi cung ứng hải sản khai thác tại Khánh Hòa và các giải pháp đảm bảo chất lượng	Đề tài cấp Tỉnh Khánh Hòa	2013-2015	Đạt
49.	Nghiên cứu chế biến một số sản phẩm từ cây măng tây (<i>Asparagus officinalis</i> Linn) trồng tại Ninh Thuận	Đề tài cấp Tỉnh Ninh Thuận	2013-2015	Đạt

2.4.2 Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn

Bảng 2.13. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên	Họ tên, học hàm, học vị người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số lượng HV có thể tiếp nhận
1	Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp chế biến thủy sản từ đó đề xuất biện pháp nhằm khắc phục những hạn chế.	PGS.TS Ngô Đăn Nghĩa PGS.TS Nguyễn Văn Minh TS. Nguyễn Trọng Bách	06
2	Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của hệ thống xử lý nước thải của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản từ đó đề xuất biện pháp nhằm khắc phục những hạn chế đó	PGS.TS Phạm Quốc Hùng PGS.TS Lê Minh Hoàng TS. Lê Anh Tuấn	06

3	Phân tích và đánh giá tiêu hao nhiên liệu, nguyên vật liệu trong quy trình chế biến thủy sản từ đó đề xuất giải pháp tiết kiệm và tái sử dụng nhiên liệu, nguyên vật liệu để nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường.	PGS.TS Ngô Đăng Nghĩa TS. Mai Thị Tuyết Nga TS. Nguyễn Trọng Bách	06
4	Lập kế hoạch và thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro, xung đột lợi ích giữa doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản với người dân trong khu vực xây dựng dự án.	TS. Lê Anh Tuấn PGS.TS Lê Minh Hoàng	04
5	Lập kế hoạch và thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro, xung đột lợi ích giữa doanh nghiệp chế biến thủy sản với người nuôi trồng thủy sản trong khu vực xây dựng dự án.	PGS.TS Ngô Đăng Nghĩa PGS.TS Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	04
6	Sử dụng công nghệ xanh để xử lý nước thải trong lĩnh vực thủy sản.	PGS.TS Ngô Đăng Nghĩa PGS.TS Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	04
7	Xây dựng mô hình gắn kết giữa nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản gắn với bảo vệ môi trường.	PGS.TS Phạm Quốc Hùng TS. Ngô Thị Hoài Dương	04
8	Nghiên cứu tận dụng phế liệu từ công nghiệp chế biến thủy sản để sản xuất các sản phẩm có giá cao ứng dụng trong công nghiệp thực phẩm, dinh dưỡng, mỹ phẩm và dược phẩm.	TS. Nguyễn Thế Hân TS. Ngô Thị Hoài Dương	04
9	Nghiên cứu tái sử dụng chất thải từ nuôi tôm thâm canh, công nghệ cao để nuôi nhóm động vật ăn lọc làm thức ăn cho đối tượng chính.	PGS.TS Phạm Quốc Hùng PGS.TS. Lê Minh Hoàng	04
10	Tận dụng phụ phẩm thủy sản sản xuất protein thủy phân và ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất thức ăn cho đối tượng nuôi trồng thủy sản.	PGS.TS Nguyễn Văn Minh TS. Nguyễn Trọng Bách	04

2.5 Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu

Bảng 2.14. Các công trình công bố quốc tế tiêu biểu của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành Công nghệ Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ chế biến thủy sản và Công nghệ Sinh học và Môi trường trong 5 năm trở lại đây

(Sắp xếp theo thứ tự các tác giả (gạch dưới chân) có tên trong Bảng 2.4 Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu)

1.	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố
1.	Parental exposures increase the vulnerability of copepod offspring to copper and a simulated marine heatwave	Khuong V. Dinh, Kha L.U. Doan, Nam X. Doan, Hung Q. Pham, Le Minh Minh-Hoang , Le Minh T.T. Vu Hans-Uwe Dahms Kiem N. Truong f	2021 Environmental Pollution.
2.	Interactive effects of extreme temperature and a widespread coastal metal contaminant reduce the fitness of a common tropical copepod across generations	Khuong V. Dinh, Quyen T.T. Nguyen, Thi-My-Chi Vo, Trung Ba Bui, Thanh-Son Dao, Duc M. Tran, Nam X. Doan, Trinh S.H. Truong, Mary S. Wiszf, Torkel Gissel Nielseng, Minh T.T. Vu, Minh-Hoang Le	2020, Marine Pollution Bulletin
3.	Combined effects of a simulated marine heatwave and an algal toxin on a tropical marine aquaculture fish cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)	Minh-Hoang Le , Khuong V. Dinh Minh V. Nguyen, Ivar Rønnestad	2019. Aquaculture Research
4.	Properties and activities of blood- or seawater-contaminated wild-caught Striped Jewfish (<i>Stereolepis doederleini</i>) sperm	Minh Hoang Le , Young Jin Chang, Augustine Arukwe	2017. Aquaculture Research
5.	Temperature and sex-specific grazing rate of a tropical copepod <i>Pseudodiaptomus annandalei</i> to food availability: Implications for live feed in aquaculture	Nam X. Doan, Minh T. T. Vu, Ha T. Nguyen, Huyen T. N. Tran, Hung Q. Pham , Khuong V. Dinh	2018. Aquaculture Research.
6.	CRYOPRESERVATION OF WAIGIEU SEAPERCH	Minh Hoang Le* and Hung Quoc Pham	CryoLetters 38, 178-186 (2017) ©

	(<i>Psammoperca waigiensis</i>) SPERM		CryoLetters, businessoffice@cryo letters.org
7.	Extreme temperature impairs growth and productivity in a common tropical marine copepod	Nam X. Doan, Minh T. T. Vu, Hung Q. Pham , Mary S. Wisz, sel Nielsen & Khuong V. Dinh	2019 Nature.com/Scientificreports
8.	Structure and rheological properties of carrageenans extracted from different red algae species cultivated in Cam Ranh Bay, Vietnam.	Viet T. N. T. Bui & Bach T. Nguyen & Frédéric Renou & Taco Nicolai	2018, Journal of Applied Phycology
9.	Synergistic effects of mixed salt on the gelation of -carrageenan	Bach T. Nguyen , Taco Nicolai *, Lazhar Benyahia, Christophe Chassenieux	2014. Elsevier Volume 112, 4 November 2014, Pages 10-15
10.	The Effect of Cross-Linking with Citric Acid on the Properties of Agar/Fish Gelatin Films	Jone Uranga, Bach T. Nguyen , Trung Trang Si, Pedro Guerrero, and Koro de la Caba,	2020. Polymers, 12, 291; doi:10.3390/polym12020291
11.	Mobility of carrageenan chains in iota- and kappa carrageenan gels	Viet T.N.T. Buia, Bach T. Nguyen , Taco Nicolaia, Frédéric Renoua	2019 Elsevier Volume 562, 5 February 2019, Pages 113-118
12.	Heavy Metals in the Farming Environment and in some Selected Aquaculture Species in the Van Phong Bay and Nha Trang Bay of the Khanh Hoa Province in Vietnam	Ngo Dang Nghia Æ Bjørn Tore Lunestad Æ Trang Si Trung Æ Nguyen Thanh Son Æ Amund Maage	2009. Bull Environ Contam Toxicol 82:75–79 DOI 10.1007/s00128-008-9561-z
13.	Kinetics and Optimization of the Deproteinization by Pepsin in Chitin Extraction from White Shrimp Shell	Ngo Thi Hoai Duong and Ngo Dang Nghia	2014 American Scientific Publishers
14.	Host choice and fitness of anemonefish Amphiprion ocellaris (Perciformes: Pomacentridae) living with host anemones (Anthozoa: Actiniaria) in captive conditions	Hai-Thanh T. Nguyen, A-Nga T. Tran, Le Thi L. Ha, Dang N. Ngo , Binh T. Dang, Audrey J. Geffen	2019, Fishbiology

15.	solation and structural identification of a new T1-conotoxin with unique disulfide connectivities derived from <i>Conus bandanus</i>	Nguyen Bao, Jean-Pièrè Lecaer, Ngo Dang Nghia , Phan Thi Khanh Vinh	2020 Journal of Venomous Animals and Toxins
16.	Effects of low–frequency ultrasound on heterogenous deacetylation of chitin	Ngo Thi Hoai Duong , Ngo Dang Nghia	2017. International Journal of Biological Macromolecules
17.	Modification of Quality Index Method Scheme for Nile Tilapia Fillets and Application in Quality Assessment of the Product Stored at Low Temperatures	Mai Thi Tuyet Nga and Nguyen Thi Kieu Diem	2019, Science & Technology
18.	Kinetics of Quality Changes of Pangasius Fillets at Stable and Dynamic Temperatures, Simulating Downstream Cold Chain Conditions.	Nga Mai and Van Huynh	2017, Hindawi Journal of Food Quality Article ID 2865185, 9 pages
19.	Influence of frozen storage time and thawing methods on the microflora of thawed Nile tilapia fillets	N Mai , D Nguyen and N Nguyen	2020. IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science 414
20.	Data envelopment analysis for analyzing technical efficiency in aquaculture: The bootstrap methods	Le Kim Long , Le Van Thap, Nguyen Trong Hoai & Thuy Thi Thanh Pham	2020, Aquaculture Economics & Management
21.	Economic Performance and Capacity Utilisation in Vietnamese Purse Seine Fishery	Cao Thi Hong Nga, Arne Eide Claire W. Armstrong, Le Kim Long	2020 Asian Fisheries Society.
22.	An application of data envelopment analysis with the double bootstrapping technique to analyze cost and technical efficiency in aquaculture: Do credit constraints matter?	Le Kim Longa, Le Van Thap, Nguyen Trong Hoai	2020, Aquaculture journal www.elsevier.com/locate/aquaculture
23.	Cost efficiency analysis in aquaculture: Data envelopment analysis with a two-stage bootstrapping technique	Le Kim Long	2021, Aquaculture Economics & Management

24.	Impacts on the ecosystem and human well-being of the marine protected area in Cu Lao Cham, Vietnam	Quach Thi Khanh Ngoc	2018, Marine Policy journal homepage: www.elsevier.com/locate/marpol
25.	Stakeholder perceptions towards sustainable shrimp aquaculture in Vietnam	Bui Bich Xuan, Erlend Dancke Sandorf, Quach Thi Khanh Ngoc	Journal of Environmental Management journal, Volume 290, 15 July 2021.
26.	Preferences for coastal and marine conservation in Vietnam: Accounting for differences in individual choice set formation	Tobias Börgera, Quach Thi Khanh Ngoc , Laure Kuhfussc, Tang Thi Hien, Nick Hanley, Danny Campbelle	2021, Ecological Economics journal homepage: www.elsevier.com/locate/ecocon
27.	Assessing the value of coral reefs in the face of climate change: The evidence from Nha Trang Bay, Vietnam	Quach Thi Khanh Ngoc	Ecosystem Services journal, Volume 35, February 2019, Pages 99-108
28.	Willingness to adopt improved shrimp aquaculture practices in Vietnam	Quach Thi Khanh Ngoc , Bui Bich Xuan, Erlend Dancke Sandorf, Truong Ngoc Phong, Luong Cong Trung & Tang Thi Hien	2021. Aquaculture Economics & Management Journal

2.6 Hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trong giai đoạn đầu từ khi thành lập cho đến năm 1975, Nhà trường đã hợp tác các đối tác Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ Đức về đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Từ khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đến nay, Nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế đa phương, đa lĩnh vực với nhiều trường đại học, nhiều tổ chức đào tạo, nghiên cứu trên thế giới. Trong những năm gần đây, các mối quan hệ hợp tác tập trung vào mục tiêu nâng cao năng lực của Trường thông qua việc liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin khoa học, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Cho đến nay, Trường Đại học Nha Trang đã thiết lập được các mối quan hệ chặt chẽ với hơn 40 tổ chức quốc tế, các trường, viện trên thế giới và khu vực như: Na Uy, Đan Mạch, Séc, Aixolen, Đức, Bồ Đào Nha, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật, Ấn Độ, Canada, Mỹ, Úc và các nước trong khối Asean... Thông qua các hoạt động hợp tác

quốc tế, năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường đã từng bước được nâng cao, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng được tăng cường.

Dưới đây là danh mục các dự án, chương trình hợp tác Quốc tế tiêu biểu của Trường Đại học Nha Trang từ năm 1996 đến nay:

Bảng 2.15: Danh mục các dự án, chương trình hợp tác Quốc tế của Trường Đại học Nha Trang từ năm 1996 đến nay

TT	Tên dự án	Mục đích	Nhà tài trợ	Thời gian	Chi phí (USD)
1.	Pro 69/96 (NUFU pha 1)	Năng lực nuôi trồng thủy sản được nâng cao	NUFU	1997 – 2000	320,000
2.	Nâng cao năng lực khoa Nuôi trồng thủy sản	Năng lực đào tạo và nghiên cứu của khoa được nâng cao	DANIDA (thông qua AIT)	1998 – 2001	230,000
3.	Nâng cao năng lực nghiên cứu về thức ăn trong nuôi thâm canh	Thu nhập ổn định cho cộng đồng thông qua phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản	CARD (Australia)	7/2000 – 6/2002	350,000
4.	Dự án NUFU pha 2 (nâng cao nuôi trồng thủy sản tại VN)	Thiết lập hợp tác nghiên cứu trong nuôi trồng thủy sản biển	NUFU	2002 – 2006	469,000
5.	Nâng cao và mở rộng thư viện	Năng lực dịch vụ của thư viện được nâng cao	World Bank	7/2001 – 12/2002	525,000
6.	Điều tra các lồng nuôi cá mú tại VN và khu vực châu Á	Xác định các loài cá mú nuôi thương phẩm tại VN	DFID thông qua trường ĐH Stirling (UK)	1999- 2000	15,000
7.	Đánh giá tác nhân ảnh hưởng đến môi trường và các nguồn lợi tại đầm Nai, Ninh Thuận	Tác nhân ảnh hưởng đến môi trường và các nguồn lợi được xác định và đánh giá	IDRC, Canada	2000- 2001	15.000
8.	Hướng dẫn thực tế việc ước tính và phân bổ khả năng môi trường cho nuôi trồng thủy sản ở các	Hướng dẫn thực tế việc ước tính và phân bổ khả năng môi trường cho nuôi trồng thủy sản của Việt nam	DFID, UK	2002- 2004	17.000

	nước đang phát triển vùng nhiệt đới (TROPECA)				
9.	Nuôi thâm canh cá biển trong mương nổi	Thực hiện nuôi thâm canh một số loài cá biển trong mương nổi, tăng hiệu quả kinh tế	Chương trình xây dựng năng lực cho nông nghiệp và phát triển nông thôn Úc (CARD)	2004-2007	297.000
10.	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo để phát triển bền vững ngành nuôi trồng thủy sản và môi trường ven biển	Năng lực con người của khoa Nuôi trồng và Trường ĐHNT được củng cố để nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại cho các thế hệ tương lai hướng tới sử dụng bền vững các nguồn lợi biển và khuyến khích mô hình nuôi trồng quy mô nhỏ tại VN	Hội đồng Anh	4/2003 - 3/2006	12.000
11.	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 1)	Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT được nâng cao. Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2003 - 2006	2.170.000
12.	Nuôi thâm canh cá biển trong mương nổi	Thực hiện nuôi thâm canh một số loài cá biển trong mương nổi, tăng hiệu quả kinh tế	Chương trình xây dựng năng lực cho nông nghiệp và phát triển nông thôn Úc (CARD)	2004-2007	297.000
13.	Nuôi tôm hùm gai bền vững ở vùng nhiệt đới Việt Nam và Australia	Phát triển bền vững nghề nuôi tôm hùm gai ở Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp quốc tế Úc (ACIAR)	2005-2008	854.979

14.	Chương trình hợp tác với AUF	Các chương trình đào tạo bằng tiếng Pháp về công nghệ chế biến được triển khai	Hiệp hội các trường ĐH Pháp (AUF)	2001 – nay	
15	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 1)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hoà được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	07/2005 – 07/2006	46.230 (39.200 EURO)
16.	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 2)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hoà được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2006-2007	12.970 (11.000 EURO)
17.	Chương trình hợp tác với AVI	Nhà trường được hỗ trợ các giáo viên tình nguyện về ngôn ngữ	AVI	2006-2008 2011-2013	
18.	Chương trình hợp tác với VIA	Nhà trường được hỗ trợ giáo viên tình nguyện ngôn ngữ	VIA	2006-2007	
19.	Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế - Quản lý thủy sản và Nuôi trồng thủy sản	- Cung cấp cho học viên các kỹ năng quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, phục vụ cho sự phát triển KT-XH - Nâng cao năng lực cho cán bộ giảng dạy của ĐHNT.	CP Na Uy thông qua Trường ĐH Tromso, Na Uy	2007-2012	Kinh phí cấp theo từng năm
20.	Chương trình liên kết đào tạo 2 giai đoạn (bậc đại học) với Đại học Kỹ thuật tổng hợp Liberec - CH Séc	Liên kết đào tạo hệ đại học 2 giai đoạn ngành cơ khí	CP Séc thông qua Đại học Kỹ thuật tổng hợp Liberec	Từ 2007-2010	Kinh phí cấp theo từng năm
21.	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 2)	- Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT, Khoa Khai thác được nâng cao. - Năng lực quản lý đào tạo	NORAD	2009-2011	1.578.600 (13.200.000 NOK)

		và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của trường được củng cố.			
22.	Chương trình hợp tác với Viện Văn hóa và Giáo dục Việt Nam tại Hoa kỳ (IVCE)	Nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên.	Sinh viên tự túc chi phí đi lại	2010 đến nay	
23.	Chương trình hợp tác với Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Tp. HCM	Nâng cao năng lực tiếng Trung của sinh viên và giảng viên.	Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TPHCM	2007 - 2012	
24.	Hợp tác với chương trình Fulbright Việt Nam (ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam)	Tập huấn nâng cao các kỹ năng cho các cán bộ và giáo viên của Trường	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	2011 - nay	
25	Dự án TUNASIA	Phát triển năng lực môi trường trong khối trường thủy sản của châu Á để phát triển bền vững	MS: 2017-3303 / 001-001	2017-2020	
26	JSPS core-to-core	Xây dựng mạng lưới nghiên cứu quốc tế để phát triển và phổ biến công nghệ sản xuất giống thủy sản ở khu vực Đông Nam Á	Tokyo University of Marine Science and Technology (TUMSAT), Tokyo, Japan	2018-2020	
27	WiseFeed	Nâng cao hiệu suất và hướng tới phát triển bền vững của nghề thủy sản	H2020MSCA-RISE-2015. Project Number: 691150:	2014-2018	

PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: **QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN**

(Environmental Management of Fisheries and Aquaculture)

Mã số: **86203__**

Chương trình đào tạo: **Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản**

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Nha Trang**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

Ngôn ngữ đào tạo: **Tiếng Anh**

3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

- Luật Giáo dục Đại học.

- Điều lệ trường đại học ban hành tại Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ.

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch chiến lược của Trường Đại học Nha Trang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

3.1.2. Tóm tắt chương trình đào tạo

3.1.2.1 Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý môi trường trong lĩnh vực Thủy sản được xây dựng trong bối cảnh mọi quốc gia trên thế giới phải đảm bảo hài hòa việc phát triển với bảo vệ môi trường.

Mục tiêu chung

Khóa học giúp người học phát triển được năng lực chuyên môn về quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác) nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp, Thạc sỹ Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản trường Đại học Nha Trang đạt được:

1. Khả năng cập nhật, nắm bắt các kiến thức cơ sở chuyên môn rộng về môi trường trong lĩnh vực thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác) để có thể thích ứng tốt với những công việc khác nhau thuộc lĩnh vực rộng của ngành học; có khả năng làm việc độc lập.

2. Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành (nuôi trồng, khai thác, chế biến) và môi trường quốc tế.

3. Có năng lực đánh giá tác động và đưa ra các giải pháp giúp giảm tác động của lĩnh vực thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác) tới môi trường. Vận dụng kiến thức mới và các thành tựu khoa học kỹ thuật sáng tạo để xây dựng, phát triển giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường nói chung, nghiên cứu chuyên sâu giải quyết bài toán cụ thể của Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản nói riêng nhằm hướng tới phát triển thủy sản bền vững và thân thiện với môi trường.

3.1.2.2 Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp

Có khả năng làm việc hiệu quả tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực thủy sản:

1) Giảng viên/nghiên cứu tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các trường/viện liên quan tới lĩnh vực thủy sản và môi trường.

2) Tư vấn cho các tổ chức Việt Nam và quốc tế hoạt động về quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản.

3) Chuyên viên quản lý môi trường tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy sản như (Trung tâm giống thủy sản, Trung tâm khuyến ngư, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN), tại các cơ sở khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ở Việt Nam và Quốc tế.

3.1.2.3 Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, học viên có khả năng:

1) Hiểu được nguyên lý, các phương pháp xử lý chất thải, quy trình đánh giá tác động của khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản đến môi trường và hệ sinh thái.

2) Áp dụng thành thạo các công nghệ tiên tiến xử lý chất thải, công cụ quản lý môi trường vào từng công đoạn trong hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và dự án

thủy sản hướng tới chuỗi sản xuất sản phẩm sạch với bảo vệ môi trường.

3) Đề xuất những giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động thuộc lĩnh vực thủy sản tới môi trường nhằm đạt được mục tiêu sản xuất thủy sản bền vững và thân thiện với môi trường.

4) Ứng dụng tốt ngoại ngữ, công nghệ thông tin và văn hóa phục vụ chuyên môn, vận hành, quản lý doanh nghiệp, dự án thủy sản một cách chuyên nghiệp trong môi trường quốc tế đa văn hóa.

5) Tổng hợp và phân tích xu hướng ứng dụng quy trình quản lý môi trường trong khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới.

3.1.2.4 Cấu trúc và nội dung chương trình

- Cấu trúc chương trình

TT	Nội dung	Số học phần	Số tín chỉ
1.	Kiến thức chung - Bắt buộc - Tự chọn	2 1 1	6 3 3
2.	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành - Bắt buộc - Tự chọn	12 9 3	39 30 9
3.	Luận văn thạc sĩ	-	15
	Tổng	-	60

- Nội dung chương trình

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng CDR	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức chung		6		
POS501	Triết học <i>Philosophy</i>	3(3-0)	4	HV Việt Nam
GS505	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese culture</i>	3(2-1)	4	HV nước ngoài
GS501	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3(2-1)	1,3,5	
2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành		39		
2.1. Các học phần bắt buộc		30		
AQ557	Quản lý môi trường <i>Environmental management</i>	3(2-1)	1,2,3,5,	

AQ558	Cải thiện môi trường <i>Environmental improvement</i>	3(2-1)	1,2,3, 5	
AQ559	Thực tập <i>Internship</i>	5(0-5)	1,2,3, 5	
AQ560	Sản xuất sạch hơn <i>Cleaner production</i>	3(2,5-0,5)	1,2	
AQ561	Thủy sản và môi trường <i>Fisheries and environment</i>	3(3-0)	1,2,3	
AQ562	Hội thảo về các chủ đề quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản <i>Workshops on environmental management in fisheries</i> - Biotechnology - Processing - Aquaculture - Fishing technology - Environment	4 (0-4)	1,2,3, 5	
AQ563	Quản lý chuỗi cung ứng và thương mại thủy sản/ <i>Supply chain management and fisheries trade</i>	3(3-0)	1,2	
AQ564	Quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản/ <i>Environmental Management for Aquaculture</i>	3(2-1)	3,5	
AQ565	Đánh giá tác động của môi trường/ <i>Environmental impact assessment</i>	3(3-0)	2,3,5	
2.2. Các học phần tự chọn (chọn 3 môn)		9		
AQ566	Quản trị kinh doanh cho doanh nghiệp thủy sản/ <i>Business management for fisheries enterprises</i>	3(2-1)	4	
AQ567	Quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển/ <i>Management of Fisheries and Marine Ecosystems</i>	3(3-0)	1,3	
15.BUA5	Quản trị sản xuất/ <i>Production Management</i>	3(2-1)	2,3	
16.GS509	Quản trị dự án/ <i>Project Management</i>	3(3-0)	2,4	
AQ568	Quản lý nguồn lợi thủy sản/ <i>Aquatic resources management</i>	3(3-0)	2,5	
AQ569	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản/ <i>Aquatic animal health management</i>	3(2-1)	3,4	
3. Luận văn		15		

AQ602	Luận văn thạc sĩ	15	Từ 1 đến 8	
Tổng cộng:		60		

- Mô tả các học phần

POS501	Triết học/ <i>Philosophy</i>	3(3-0)
	Học phần khái quát về các vấn đề: Các đặc trưng của triết học phương Đông, triết học phương Tây và triết học trước Mác; các nội dung nâng cao về triết học Mác-Lênin trong giai đoạn hiện nay và vai trò thế giới quan, phương pháp luận của nó; quan hệ tương hỗ giữa triết học với các khoa học, làm rõ vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học đối với sự phát triển khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; Ý thức khoa học; Khoa học công nghệ - động lực của sự phát triển xã hội; phân tích vai trò của khoa học đối với đời sống xã hội.	
GS505	Giới thiệu văn hóa Việt Nam/ <i>Introduction to Vietnamese culture</i>	3(2-1)
	Học phần này giúp sinh viên nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, lịch sử và những phong tục tập quán phong phú xưa và nay của người Việt Nam ở từng vùng miền. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức và công cụ để khám phá, phân tích thấu hiểu văn hóa, xã hội Việt Nam xưa và nay. Các chủ đề chính bao gồm: người Việt và tiếng Việt, lịch sử và lập pháp, tư tưởng và tôn giáo, hệ thống giáo dục, các dân tộc Việt Nam....	
GS501	Phương pháp luận nghiên cứu/ <i>Research Methodology</i>	3(3-0)
	Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, từ việc lựa chọn và đặt tên đề tài, lập kế hoạch nghiên cứu, phân tích và đánh giá kết quả nghiên cứu, quy hoạch thực nghiệm, tổ chức thực hiện cho đến cách viết, trình bày luận văn khoa học.	
AQ557	Quản lý môi trường/ <i>Environmental management</i>	3(2-1)
	Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các tiêu chuẩn cơ bản và cách chỉ dẫn quản lý môi trường. Dựa trên các khái niệm, tích hợp, tổ chức hoạt động và xử lý của quy trình quản lý môi trường. Các học viên sẽ được khuyến khích để phát triển quy trình theo yêu cầu của khung pháp lý và tối ưu hóa các quy trình hiện có. Học phần sẽ cho phép sinh viên xác định và đánh giá các khía cạnh của môi trường, hướng dẫn chuẩn bị các thủ tục đánh giá môi trường, công việc để bảo vệ môi trường và giám sát chất lượng quy trình sản xuất.	
AQ558	Cải thiện môi trường/ <i>Environmental Improvement</i>	3(2-1)

	Học phần cung cấp cho học viên khái quát quy trình kiểm tra quốc tế và kiến thức cơ bản về công nghệ bảo vệ môi trường. Trong thời gian thăm quan thực tế, học viên sẽ phân tích các tình huống môi trường của cơ sở sản xuất. Đặc biệt, trong hoạt động thực tế học viên sẽ thảo luận, gặp gỡ chủ doanh nghiệp, kiểm tra công cụ quản lý thông dụng. Kết thúc khóa học, học viên vận dụng kiến thức lý thuyết với thực tế thuyết trình và trình bày kết quả đạt được.	
AQ559	Thực tập/ <i>Internship</i>	5 (0-5)
	Học phần thực tập là môn học quan trọng mang tính bắt buộc đối với học viên cao học ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản. Học viên thực hiện hoạt động này sau khi hoàn thành các học phần lý thuyết liên ngành. Nội dung của học phần chủ yếu là thực tập tại các Viện/Trường, các công ty/xí nghiệp khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản trong và ngoài nước, học viên có thể tiếp cận các kỹ thuật phân tích hiện đại, công nghệ xử lý, khai thác, nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy sản tại các viện/trường, công ty/xí nghiệp khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản có qui trình công nghệ khai thác, nuôi trồng, chế biến và thiết bị phân tích hiện đại. Trong học phần này, được sự hướng dẫn của giảng viên, học viên vận dụng các kiến thức từ lý thuyết đã được học ở nhà trường và kết hợp các kiến thức thực tế được truyền đạt bởi những người làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất để nâng cao kiến thức toàn diện về các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và vệ sinh an toàn thực. Khi kết thúc quá trình thực tập, học viên tổng hợp các kiến thức thực tế, kết hợp với lý thuyết để viết báo cáo về các hoạt động đã được tham quan và học tập.	
AQ560	Sản xuất sạch hơn/<i>Cleaner production</i>	3(2,5-0,5)
	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về quản lý môi trường công nghiệp, sản xuất sạch hơn, phương pháp luận đánh giá sản xuất sạch hơn, áp dụng sản xuất sạch hơn vào chế biến thủy sản nhằm đạt mục tiêu giảm thiểu chi phí sản xuất, tận dụng nguyên liệu còn lại và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Học phần sẽ giúp người học cải thiện kiến thức và kỹ năng để đề xuất và thực hiện các giải pháp chuyên môn góp phần tăng hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho doanh nghiệp.	
AQ561	Thủy sản và môi trường/ <i>Fisheries and environment</i>	3(3-0)
	Học phần đề cập đến kiến thức khoa học của khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản cũng như tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của chúng đến môi trường; các kiến thức liên quan đến ứng phó, thích ứng và giảm thiểu các hậu quả nghiêm trọng gây ra bởi khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản tới môi trường.	

AQ562	Hội thảo về các chủ đề quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản/ <i>Workshops on environmental management in fisheries</i>	3(0-3)
	Hội thảo là học phần tự học, tự nghiên cứu một chủ đề liên quan đến chương trình đào tạo về môi trường trong lĩnh vực thủy sản. Học viên tự chọn chủ đề đăng ký với giảng viên hướng dẫn. Học viên tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên, chuyên gia có kinh nghiệm chuyên sâu về lĩnh vực được học viên lựa chọn và trình bày như Seminar để hội đồng chuyên môn đánh giá.	
AQ563	Quản lý chuỗi cung ứng và thương mại thủy sản/ <i>Supply chain management and fisheries trade</i>	3(3-0)
	Học phần trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản bao gồm cả truy xuất nguồn gốc, quản lý lưu kho, quản lý vận chuyển, các mối quan hệ hậu cần và các dịch vụ của bên thứ ba, vai trò của thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng và mô hình tham khảo các hoạt động chuỗi cung ứng (Supply Chain Operation Reference Model = SCOR). Đồng thời, học phần cũng trang bị cho học viên kiến thức về xu hướng phát triển của ngành thủy sản, lý thuyết thương mại thủy sản, chính sách- quy định trong quản lý thương mại thủy sản và khả năng hợp tác quốc tế trong thương mại thủy sản, bao gồm cả vấn đề chứng nhận và thương hiệu đối với sản phẩm thủy sản góp phần phát triển thủy sản bền vững.	
AQ566	Quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp thủy sản/ <i>Business management for fisheries enterprises</i>	3(2-1)
	Môn học này cung cấp cho học viên các kiến thức về quản trị kinh tế cho các doanh nghiệp thủy sản trong nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu. Cụ thể là cung cấp các kiến thức về: (i) các nguyên lý kinh tế cơ bản trong nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu; (ii) tổng quan về thị trường sản phẩm thủy sản toàn cầu; (iii) phân tích doanh thu, chi phí và hoạch định tài chính, đánh giá cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản; (iv) phân tích hiệu quả sản xuất (có tính đến khía cạnh môi trường) trong doanh nghiệp thủy sản. Các kiến thức này sẽ được ứng dụng trong các trường hợp thực tiễn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến) ở quy mô nhỏ và vừa tại Việt Nam và các nước trong khu vực Châu Á.	
AQ567	Quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển/ <i>Management of Fisheries and Marine Ecosystems</i>	3(3-0)
	Học phần cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển, hiện trạng quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển ở Việt Nam và trên thế giới, các mô hình quản trị nghề cá, bảo tồn các hệ sinh thái biển tiêu biểu, một số kỹ năng quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển góp phần	

	phát triển nghề cá thân thiện với môi trường và hệ sinh thái biển.	
AQ564	Quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản/ <i>Environmental Management for Aquaculture</i>	3(2-1)
	Học phần nghiên cứu về các hệ thống nuôi trồng thủy sản, tác động môi trường của các mô hình nuôi trồng thủy sản, giảm thiểu chất thải, xử lý nước thải, hệ thống quản lý môi trường cho nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường.	
GS509	Quản trị sản xuất/ <i>Production Management</i>	3(2-1)
	Học phần đề cập đến các vấn đề liên quan đến quản trị hiệu quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp liên quan tới lĩnh vực thủy sản (khai thác, nuôi trồng và chế biến), nội dung chính bao gồm: Những vấn đề chung của quản trị sản xuất; Năng suất, năng lực cạnh tranh và chiến lược sản xuất; Quyết định về sản phẩm và công nghệ; Phân bổ và đo lường công việc; Bảo trì và sự tin cậy; Hệ thống sản xuất đúng lúc; Hệ thống sản xuất tinh gọn hướng tới quản trị sản xuất thủy sản thân thiện với môi trường.	
BUA518	Quản trị dự án/ <i>Project Management</i>	3(3-0)
	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tổng thể của dự án sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản về các khía cạnh như: quản trị nhân sự, kỹ thuật, kinh tế, tài chính trong mỗi giai đoạn của dự án. Nội dung chính gồm: giới thiệu về sự phát triển và quản trị dự án sản xuất, kinh doanh thủy sản, các giai đoạn của việc lập kế hoạch và quản trị dự án, tổ chức nhân sự và điều hành dự án, kỹ thuật quản trị dự án (lập kế hoạch, quản trị tiến độ, quản trị chất lượng, quản trị chi phí, quản trị nguồn nhân lực, quản trị truyền thông, quản trị rủi ro, quản trị chất lượng sản phẩm thân thiện với môi trường); Người học có thể sử dụng phần mềm Microsoft Project để hỗ trợ quản trị dự án về lĩnh vực thủy sản phát triển thân thiện với môi trường.	
AQ565	Đánh giá tác động của môi trường/ <i>Environmental impact assessment</i>	3(3-0)
	Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về: nhận diện, phân tích, đánh giá và dự báo các ảnh hưởng đến môi trường của hoạt động Nuôi trồng, Khai thác và Chế biến Thủy sản, đồng thời đề xuất các giải pháp thích hợp để hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường.	
AQ568	Quản lý nguồn lợi thủy sản/ <i>Aquatic resources management</i>	3(3-0)
	Học phần bao gồm các nội dung về đa dạng sinh học thủy sinh vật, tình hình	

	khai thác, sử dụng và quản lý nguồn lợi thủy sản tại Việt Nam và trên thế giới. Nguồn lợi thủy sản và những điều kiện cho sự phát triển của nghề cá nội địa, nghề cá biển, những thách thức lớn và định hướng đối với sự phát triển bền vững của nghề cá.	
AQ569	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản/ <i>Aquatic animal health management</i>	3(2-1)
	Học phần nghiên cứu về cơ sở khoa học và các giải pháp trong chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi ở các mức độ khác nhau và danh mục các bệnh cần quản lý. Phương pháp chẩn đoán bệnh, kiến thức và kỹ năng trong sử dụng hóa chất, kháng sinh, vaccine và chế phẩm sinh học để quản lý sức khỏe vật nuôi thủy sản.	
AQ602	Luận văn thạc sĩ/ <i>Master thesis</i>	15
	Luận văn thạc sĩ là một vấn đề về khoa học, quản lý môi trường trong ngành Chế biến Thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác Thủy sản và các ngành liên quan gần như nông nghiệp, lâm nghiệp, do học viên đề xuất hoặc nhà trường giao, được người hướng dẫn đồng ý và Hội đồng ngành chấp thuận. Nội dung của Luận văn được cấu trúc bao gồm từ việc lược khảo tài liệu trong và ngoài nước, mô tả đặc điểm đối tượng nghiên cứu, bối cảnh nghiên cứu, phát triển lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp, trình bày kết quả, thảo luận và các đề xuất.	

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

3.2.1.1 Phương án tuyển sinh ngành đào tạo kèm theo chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Số học viên	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20

3.2.1.2 Đối tượng tuyển sinh

Những người đang làm việc quản lý kỹ thuật của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thủy sản, kỹ sư làm việc trong phòng phân tích môi trường, phòng công nghệ sinh học, phòng thí nghiệm đảm bảo an toàn vệ sinh sản phẩm của các doanh nghiệp nuôi trồng, biên chế thủy sản hoặc hợp đồng tại các cơ quan nhà nước liên quan tới quản lý môi trường của các doanh nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản và một số ngành liên quan.

Điều kiện về văn bằng và thâm niên công tác chuyên môn

TT	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Yêu cầu bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
1	Ngành đúng, phù hợp	Tốt nghiệp đại học	Không	Không
	Chế biến thủy sản Nuôi trồng thủy sản Quản lý thủy sản Quản lý nguồn lợi thủy sản Quản lý môi trường Khai thác thủy sản			
2	Ngành gần	Tốt nghiệp đại học	Theo đối tượng thuộc mục 2 của danh mục học phần bổ sung	Không
	Bệnh học thủy sản Công nghệ sinh học Công nghệ sau thu hoạch Công nghệ thực phẩm Sinh học Nông nghiệp Lâm nghiệp			
2	Ngành khác	Tốt nghiệp đại học	Theo đề xuất của hội đồng tuyển sinh	Không
	Do hội đồng tuyển sinh quyết định			

Danh mục học phần bổ sung kiến thức

1. Đối tượng tốt nghiệp đại học ngành đúng: không phải học các học phần bổ sung.
2. Đối tượng tốt nghiệp đại học ngành gần: Phải học bổ sung các học phần của chương trình đào tạo đại học theo quy định của trường Đại học Nha Trang cho ngành gần (tổng 15 tín chỉ).
3. Đối tượng tốt nghiệp ngành khác: Phải học bổ sung các học phần của chương trình đào tạo đại học theo quy định của trường Đại học Nha Trang cho ngành gần và môn học khác dành cho ngành khác (tổng 25 tín chỉ).
4. Học viên nước ngoài không thi tuyển, chỉ xét tuyển.

TT.	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
I.	Các học phần bắt buộc bổ sung cho ngành gần		12
1	ENE319	Sinh thái học môi trường	03
2	BIO3008	Hóa sinh môi trường	03
3	BIO330	Vi sinh môi trường	03
4	EPM320	Con người và môi trường	03
II.	Các học phần tự chọn bổ sung cho ngành gần		3
4	AQT349	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	03
5	EPM389	Ô nhiễm môi trường nước	03
6	QFS230	Quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	03
III	Các học phần bắt buộc học bổ sung cho ngành khác		07
	BIO317	Sinh học đại cương	04
	CHE305	Hóa đại cương	03
IV	Các học phần tự chọn bổ sung cho ngành khác		03
	BIO330	Vi sinh vật	03
	BIO326	Hóa sinh	03

Các môn thi tuyển

Đối với các học viên là người Việt sẽ thi tuyển các môn sau:

TT	Môn thi
1	Sinh học đại cương
2	Sinh thái môi trường
3	Tiếng Anh ^{1*}

1 * Ứng viên đã có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 điểm trở lên hoặc tương đương (còn hiệu lực) thì không phải thi môn Tiếng Anh. Ứng viên đã có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5,0 điểm trở lên hoặc tương đương (còn hiệu lực) thì không phải thi môn Tiếng Anh, tuy nhiên sau khi trúng tuyển phải học Tiếng Anh tăng cường (15 tín chỉ).

Đối với các học viên là người nước ngoài sẽ được nhà trường tuyển chọn thông qua hình thức xét tuyển. Trường sẽ lập hội đồng xét tuyển đúng theo quy định và dựa trên cơ sở đề xuất của ban chuyên môn.

3.2.2. Kế hoạch đào tạo

a) Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ đối với ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản là 18 tháng liên tục.

b) Khung kế hoạch đào tạo

Thời gian	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên/ Chuyên ngành	Cơ quan công tác
1.Các học phần bắt buộc		23		
Học kỳ 1 (4 tháng)	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2(2-0)	PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa TS. Lê Anh Tuấn	Trường Đại học Nha Trang
	Quản lý môi trường	3(2-1)	GS.TS. Thomas Potempa PGS. TS. Ngô Đăng Nghĩa	Chuyên gia & Trường ĐH Nha Trang
	Thủy sản và môi trường	3(3-0)	PGS.TS Phạm Quốc Hùng PGS. TS. Lê Minh Hoàng TS. Lê Anh Tuấn TS. Nguyễn Quốc Khánh	Trường Đại học Nha Trang
Học kỳ 2 (4 tháng)	Cải thiện môi trường	3(2-1)	GS.TS. Thomas Potempa PGS.TS Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Chuyên gia & Trường Đại học Nha Trang
	Sản xuất sạch hơn	3(2,5-0,5)	TS. Ngô Thị Hoài Dương TS Nguyễn Thế Hân	Trường Đại học Nha Trang
	Quản lý chuỗi cung ứng và thương mại thủy sản	3(3-0)	TS. Mai Thị Tuyết Nga TS. Nguyễn Hoàng Nam Kha	Trường ĐH Nha Trang và chuyên gia dự án TUNASIA
	Thực tập	3(0-3)	PGS.TS. Nguyễn Văn Minh TS. Nguyễn Trọng Bách	Trường ĐH Nha Trang
	Hội thảo về các chủ	3 (0-3)	TS. Nguyễn Hoàng Nam	Chuyên gia

Kỳ 3 (4 tháng)	đề quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản		Kha GS.TS Chanagun Chitmanat GS.TS. Rakpong Petkam TS. Nguyễn Hữu Thọ	của dự án TUNASIA
2. Các học phần tự chọn		12		
Kỳ 1 (chọn 2 môn)	Triết học (học viên Việt Nam)	3(3-0)	TS. Nguyễn Hữu Tâm	Trường Đại học Nha Trang
	Cơ sở văn hóa Việt Nam (học viên nước ngoài)	3(2-1)	TS. Nguyễn Thị Ngân	Trường Đại học Nha Trang
	Quản trị kinh doanh cho doanh nghiệp thủy sản	3(2-1)	PGS. TS. Lê Kim Long	Trường Đại học Nha Trang
	Quản trị nghề cá và hệ sinh thái biển	3(3-0)	GS.TS. Rakpong Petkam GS.TS. Chanagun Chitmanat TS. Nguyễn Thành Lương	Chuyên gia của dự án TUNASIA & Trường ĐH Nha Trang
Kỳ 2 (chọn 2 môn)	Quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	3(3-0)	TS. Lê Anh Tuấn PGS.TS Lê Minh Hoàng	Trường Đại học Nha Trang
	Quản trị sản xuất	3(2-1)	TS. Quách Thị Khánh Ngọc	Trường Đại học Nha Trang
	Quản trị dự án	3(3-0)	TS. Nguyễn Hữu Thọ GS.TS. Rakpong Petkam	Chuyên gia dự án TUNASIA
2. Luận văn (6 tháng)		15	<i>Danh sách các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng thực hiện được đính kèm trong Chương trình đào tạo</i>	

3.2.3 Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

a) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn:

Hiện nay, Viện Nuôi trồng Thủy sản, Viện Công nghệ sinh học & Môi trường, Khoa Công nghệ thực phẩm, có nhiều tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài có trình độ ngoại ngữ tốt có thể giảng dạy bằng tiếng anh, đồng thời đang có nhiều nghiên cứu sinh đang học ở nước ngoài sẽ bổ sung vào đội ngũ tiến sĩ có trình độ ngoại ngữ tốt. Do đó, có thể đáp ứng được yêu cầu khi tăng quy mô tuyển sinh và đảm bảo đủ điều kiện mở ngành Quản lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản theo quy định.

Bảng 3.1 Danh sách các giảng, cán bộ cơ hữu tốt nghiệp tiến sĩ ở nước ngoài tham gia chương trình đào tạo.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Nơi đào tạo	Ngành/ Chuyên ngành
1.	Đình Văn Khương, 1981 giảng viên	Tiến sĩ, ĐH tổng hợp Leuven, Đan Mạch	Sinh học (Sinh thái học)
2.	Nguyễn Văn Minh, 1976, giảng viên	Na Uy	Dinh dưỡng và sinh học
3.	Phạm Đức Hùng, 1978, giảng viên	Tiến sĩ, Curtin, Australia	Dinh dưỡng
4.	Bành Thị Quyên Quyên, 1983, giảng viên	Tiến sĩ, Gent, Belgium	Di truyền học
5.	Lương công trung, giảng viên	Tiến sĩ, New Caledonia, France	Cá nước ngọt
6.	Trần Thanh Tâm, 1985, giảng viên	Tiến sĩ, Gent, Belgium	Nhuễn thể
7.	Đặng Thúy Bình, 1969, giảng viên	Tiến sĩ, ĐH Bergen, Na Uy, 2010	Đa dạng sinh học
8.	Nguyễn Văn Duy, 1981, giảng viên cao cấp	PGS. TS ĐH Greifswald, Đức	Vi sinh vật học
9.	Nguyễn Thị Hải Thanh, 1984, GV	Na Uy	Hóa Sinh
10.	Nguyễn Thị Anh Thư, 1984, giảng viên	Tiến sĩ, Úc	Công nghệ sinh học
11.	Nguyễn Thị Như Thương, 1984, giảng viên	Úc	Công nghệ sinh học/ Vi sinh vật học

12.	Đỗ Lê Hữu Nam, 1983, giảng viên	Tiến sĩ, ĐH CNKT Varonhet, CHLB Nga, 2012	Sinh học và chiết rút các hoạt chất sinh học biển
-----	------------------------------------	---	---

b) Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo

Hàng năm Trường Đại học Nha Trang thường xuyên đầu tư chi cho cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị dạy và học, tăng số đầu sách trong thư viện, bổ sung thiết bị và dụng cụ thí nghiệm, sửa chữa nhỏ, nâng cấp hệ thống internet, E-learning, số hóa tài liệu, nâng cấp dịch vụ ký túc xá..., theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí.

c) Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...) tổ chức hội nghị, hội thảo và NCKH

Trường Đại học Nha Trang nói chung, Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường và Khoa Công nghệ thực phẩm nói riêng tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo đại học, sau đại học và ngắn hạn trong lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ chế biến, Công nghệ sinh học với các đối tác quốc tế, đặc biệt là Na Uy, Nhật Bản, Iceland, Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Anh..., Đã ký kết MOU và MOA với nhiều đối tác quốc tế và triển khai nhiều hợp tác hiệu quả, điển hình như:

VLIR Network Vietnam (Mạng lưới các trường Đại học của Việt Nam về đào tạo dựa trên nghiên cứu về khoa học sinh học thực phẩm, 2014-2024): Programmes of Network Universities Cooperation for research based education in bioscience for food in Vietnam). 4

TUNASIA 2017-2020 (NTU coordinator). Tuning environmental competences in Asian fishery education for sustainable development. Erasmus+ Capacity Building in Higher Education [MS: 2017- 3303 / 001- 001]

JSPS core-to-core program 2018-2020 (Thành viên dự án). Building up an international research network for successful seed production technology development and dissemination leading South-East Asian region. Tokyo University of Marine Science and Technology (TUMSAT), Tokyo, Japan.

ĐH JE Putkyne (CH Séc): Chương trình trao đổi sinh viên, chương trình Erasmus+

ĐH Songkla (Thái Lan): Trao đổi sinh viên và giảng viên; hợp tác nghiên cứu trong đề tài “Effects of dietary probiotics on growth performance, digestive enzymes and immunity of pacific white shrimp, *Litopenaeus vannamei*”, Mã số: SAT-ASEAN 5606, Dự án quốc tế do PSU Collaborative Research Fund tài trợ.

ĐH Pukyong (Hàn Quốc) về trao đổi sinh viên và học viên và hợp tác nghiên cứu khoa học.

ĐH Unbon Rachathani (Thái Lan), ĐH Mandalay (Myanmar), Viện NC Nội đồng (Cam Pu Chia), Trung tâm nghiên cứu nguồn lợi Thủy sinh (Lào): Hợp tác đa phương về di truyền học bảo tồn lưu vực sông Mekong, ...

Ngoài ra, hàng năm Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường, Khoa Công nghệ thực phẩm phối hợp với các đơn vị trong trường, trường đại học khác trong mạng lưới các trường thủy sản (trong nước và quốc tế) để tổ chức các Hội nghị toàn quốc và quốc tế trong lĩnh vực thủy sản với sự tham gia của các học viện cao học. Viện Nuôi trồng thủy sản kết hợp với NACA, UNU-FTP thường xuyên mở các khóa tập huấn về nuôi trồng thủy sản và Định kỳ 2 năm một lần Viện Nuôi trồng Thủy sản tổ chức Hội thảo Việt Nam – Đài Loan về Nuôi trồng thủy sản.

Thông qua các dự án hợp tác quốc tế (Bảng 2.15), các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp từ cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh, các hợp đồng nghiên cứu thuộc khuôn khổ các đề tài NCKH với các cơ quan nghiên cứu trong nước, các hợp đồng triển khai ứng dụng, Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện Công nghệ sinh học & Môi trường, Khoa Công nghệ thực phẩm có nguồn kinh phí hỗ trợ thường xuyên cho các học viên cao học trong việc nghiên cứu như mua sắm vật tư, hoá chất, dụng cụ, sách báo, tham dự các hội nghị khoa học.

d) Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng thạc sĩ sau khi tốt nghiệp

Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường, Khoa Công nghệ thực phẩm phối hợp với Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên của Trường Đại học Nha Trang tăng cường quan hệ hợp tác với các viện, trường, doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản, ký kết MOU, thỏa thuận hợp tác trong nghiên cứu, trao đổi học viên cao học và chuyên gia nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo 100% học viên cao học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

e) Mức học phí

Học viên đăng ký học đóng học phí theo mức học phí của chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh theo quy định của Trường Đại học Nha Trang. 30.000.000đ/học viên/năm.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

